



Aus4Reform Program



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ
QUÝ II NĂM 2018**

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế Việt Nam bước vào quý II với không ít hứng khởi và kỳ vọng. Những chuyển biến về cải thiện môi trường kinh doanh, tái cơ cấu kinh tế song song với ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô trong những quý trước ít nhiều đã củng cố niềm tin của thị trường. Tuy nhiên, kết quả kinh tế - xã hội trong quý IV/2017 và quý I/2018 còn nhận được một vài ý kiến nghi ngại, đặc biệt là về chất lượng tăng trưởng và áp lực lạm phát. Rủi ro suy giảm kinh tế cũng được đề cập nhiều hơn, chủ yếu do lo ngại về diễn biến chu kỳ tăng trưởng và diễn biến khó lường của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý II năm 2018 nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý II và 6 tháng đầu năm 2018, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cả năm 2018; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2018 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Phạm Đức Trung, Tiến sỹ Nguyễn Mạnh Hải, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Lê Tất Phương và Nguyễn Thị Linh Hương.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước.....	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	7
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II và 6 tháng đầu năm 2018	7
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	7
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	14
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	15
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	20
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	23
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	27
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	29
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	31
1. Mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam: Cơ hội, rủi ro và những vấn đề chính sách đặt ra..	31
2. Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Yêu cầu và kiến nghị chính sách.....	38
IV. KIẾN NGHỊ	45
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	46
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô	47
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51
PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ	53

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số cặp đồng tiền, 2017-2018.....	3
Hình 2: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2018.....	3
Hình 3: Giá vàng, 2018	4
Hình 4: Giá dầu thô WTI, 2017-2018	4
Hình 5: Tốc độ tăng GDP (%).....	7
Hình 6: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng	7
Hình 7: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng so với tốc độ tăng GDP	8
Hình 8: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012-QII/2018	8
Hình 9: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T6/2018.....	9
Hình 10: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-T6/2018	10
Hình 11: Đóng góp của khai khoáng vào tăng trưởng GDP, 2011-2018	10
Hình 12: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q2/2018	11
Hình 13: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh	12
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2018.....	12
Hình 15: Xu hướng kinh doanh (Q2/2018 so với Q1/2018)	13
Hình 16: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q3/2018)	13
Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QII/2018.....	13
Hình 18: Diễn biến lao động việc làm qua một số chỉ tiêu	14
Hình 19: Diễn biến lạm phát	15
Hình 20: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2015-II/2018.....	16
Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-3/2018	17
Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD.....	17
Hình 23: Một số chỉ số về biến động tỷ giá, 2016-II/2018.....	18
Hình 24: Diễn biến VN-Index, 2015-2018.....	19
Hình 25: Quy mô và hiệu quả đầu tư (%).....	22
Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	23
Hình 27: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2015- Q2/2018.....	24
Hình 28: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong 6 tháng đầu năm 2018.....	24
Hình 29: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác trong 6 tháng 2018.....	26
Hình 30: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP	27
Hình 31: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-II/2018 (tỷ đồng).....	28
Hình 32: Lãi suất TPCP, kì hạn 5 năm (%/năm).....	28
Hình 33: Số lượng xe gia nhập thị trường Uber, Grab tại TP. Hồ Chí Minh	33

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới	1
Bảng 2: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	20
Bảng 3: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác	25
Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác	25
Bảng 5: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu theo nhóm hàng	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
KTCS	Kinh tế chia sẻ
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng

TCTK	Tổng cục Thống kê
TMĐT	Thương mại điện tử
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo sẽ bất định hơn. Ngân hàng Thế giới dự báo mức tăng trưởng đạt 3,1% năm 2018, nhưng rủi ro suy giảm vẫn hiện hữu trong 2 năm tới khi nhiều nền kinh tế lớn có dấu hiệu giảm tốc, các căng thẳng địa chính trị và xung đột thương mại vẫn còn gay gắt.
2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng vững chắc: FED đã nâng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm vào tháng 6/2018. Kinh tế châu Âu chững lại; EU cũng đối mặt với những căng thẳng thương mại từ phía Mỹ. Chính sách tiền tệ vẫn được thắt chặt khi ECB cho rằng nền kinh tế khu vực có thể ứng phó với rủi ro. Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng âm trong quý I/2018 sau nhiều quý tăng trưởng ổn định. Kinh tế Trung Quốc dự báo sẽ suy giảm kể từ quý II trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Mỹ diễn biến phức tạp và Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) phát tín hiệu sẵn sàng để cho đồng NDT xuống giá thêm.
3. Thị trường tài chính toàn cầu liên tục trải qua những đợt biến động mạnh và trên diện rộng. Giá hàng hóa thế giới tăng nhẹ. Thu hút FDI của các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi giảm mạnh. FDI vào các nền kinh tế đang phát triển vẫn ổn định, đặc biệt là ở châu Á. Căng thẳng và cọ xát thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn gay gắt. Hội nhập kinh tế thế giới có thêm một số ít chuyển biến.
4. Chính phủ vẫn kiên định duy trì ổn định kinh tế vĩ mô song song với tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Kiểm chế lạm phát được chỉ đạo quyết liệt, tuy nhiên, đôi lúc còn “hành chính”, “giật cục”. Chính phủ, các Bộ ngành cũng tăng cường thảo luận, đánh giá về tính bất định của môi trường kinh tế quốc tế và khu vực, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, động thái lãi suất của FED.
5. Kế hoạch tái cơ cấu kinh tế 2016-2020 tiếp tục được thực hiện ở những nội dung trọng tâm. Quá trình cơ cấu lại DNNN đang tiến triển chậm. Việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công cũng gặp không ít khó khăn. Xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng được thực hiện thực chất hơn, mặt bằng lãi suất cho vay tương đối ổn định. Cải cách môi trường kinh doanh thông qua Nghị quyết 19-2018 tiếp tục được nhấn mạnh. Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ 4 đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đang tích cực được nghiên cứu. Tiến trình HNKTQT cũng có thêm chuyển biến, rà soát pháp lý cho EVFTA đã hoàn tất, công tác chuẩn bị cho phê chuẩn CPTPP cũng tích cực hơn. Khó khăn lớn nhất dường như lại ở công tác vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam.
6. Thực tiễn cải cách và điều hành chính sách trong 6 tháng đầu năm vẫn bộc lộ một số hạn chế, bao gồm (i) động lực, chính sách và cơ chế thực thi vẫn là những vấn đề cần cải thiện; (ii) không ít đề xuất, chính sách ảnh hưởng đến mặt bằng chi phí sản xuất cho doanh nghiệp, có phần thiếu nhất quán với ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô; và (iii) công tác truyền thông trong một số trường hợp còn chậm và/hoặc chưa đều.

7. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, GDP tăng 7,08%, giúp giảm áp lực điều hành trong 6 tháng cuối năm. Tiêu dùng cuối cùng tăng tương đối vững chắc, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng GDP. Kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn mở rộng trong chu kỳ tăng trưởng. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phục hồi rõ rệt, tăng 3,99% trong quý II/2018 và 3,93% trong 6 tháng đầu năm 2018; tuy còn thách thức liên quan đến EU vẫn giữ thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam và Trung Quốc có khả năng tăng yêu cầu chất lượng đối với hàng nông sản Việt Nam. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 8,46%, với điểm sáng là tăng trưởng cao của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm sự phụ thuộc vào khu vực khai khoáng. Tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7,3% - mức cao nhất trong cùng thời kỳ kể từ 2010.
8. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong quý tăng 12,6%, với tổng số vốn đăng ký tăng 25,2%, tuy vậy, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng cao (30,0%). Tính chung cả 6 tháng đầu năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 5,3%, và số vốn đăng ký tăng 8,9%. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh, tuy vẫn còn một số yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến sản xuất kinh doanh.
9. Tính đến 1/7/2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính 55,1 triệu người, tăng 594 nghìn người. Cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản. LLLĐ gia tăng về số lượng những vẫn tồn tại những thách thức đối với cải thiện năng suất và tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0.
10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 tăng 0,61% so với tháng 5; CPI bình quân tăng 3,29% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2017. Lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức thấp. Áp lực lạm phát trong quý II chủ yếu xuất phát từ các yếu tố “chi phí đẩy” và đáng lưu tâm trong những tháng cuối năm do động thái tỷ giá của các nền kinh tế lớn và gia tăng bất định xung quanh dòng vốn đầu tư nước ngoài.
11. Tại thời điểm cuối tháng 6, lãi suất huy động VNĐ ổn định và thấp hơn trần quy định của NHNN. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm. NHNN không điều chỉnh trần lãi suất tiền gửi USD và không truyền thông về nội dung này, mặc dù có nhiều kiến nghị về việc nâng trần lãi suất tiền gửi USD.
12. Tín dụng ước tăng khoảng 4,17% trong quý II, chịu ảnh hưởng của những diễn biến như: (i) NHNN tiếp tục kiểm soát tín dụng vào các ngành, lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro; (ii) công tác điều hành tín dụng thận trọng nhằm hạn chế áp lực lạm phát và tạo dư địa ứng phó trước rủi ro suy giảm kinh tế trong các quý cuối năm; (iii) quá trình tái cơ cấu các NHTM và xử lý nợ xấu có phần chậm lại.
13. Tổng phương tiện thanh toán (tính đến 20/6/2018) ước tăng 3,8% trong quý II và 7,96% trong 6 tháng đầu năm. Thị trường ngoại hối biến động nhiều hơn. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm chủ yếu giữ xu hướng tăng. Thị trường chứng khoán có biến động mạnh hơn trong nửa đầu năm. Động thái điều chỉnh tỷ giá trung tâm đã chủ động tạo thêm độ linh hoạt cho diễn biến tỷ giá trên thị trường ngoại hối – trong bối cảnh đồng USD lên giá. Không ít kiến nghị về việc phá

giá đồng VND; tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, điều hành tỷ giá chỉ là một phần trong kết hợp chính sách tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế, đồng thời duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Ưu tiên điều hành tỷ giá, do đó, cần hướng tới linh hoạt, thay vì một mục tiêu cứng.

14. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý II ước đạt 417,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 747,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý II đạt 33,6%. Thực hiện đầu tư trong quý đều cao hơn ở mọi nguồn vốn. Hệ số ICOR phần nào có sự cải thiện. Tổng vốn FDI đăng ký đạt 12,3 tỷ USD trong quý II, tăng 6,9%. Vốn FDI thực hiện đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10%.
15. Trong quý II, xuất khẩu hàng hóa ước đạt hơn 58,6 tỷ USD, tăng 9,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 113,93 tỷ USD, tăng 16,3%; trong đó, khu vực FDI vẫn giữ vai trò quan trọng. Nhập khẩu trong quý đạt 58,0 tỷ USD, tăng 5,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 110,8 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại đạt thặng dư 671 triệu USD trong quý II và gần 3,4 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
16. Với độ mở thương mại cao (ở mức trên 185% GDP), hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng tương đối phức tạp của những diễn biến leo thang căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc. Trong chừng mực ấy, mức độ bình tĩnh, linh hoạt và thực dụng trong ứng phó của Việt Nam – để vừa xử lý thách thức đối với xuất nhập khẩu trong ngắn hạn và vừa tham gia/cùng cố lợi ích từ các cơ chế thương mại đa phương/nhiều bên - có ý nghĩa quan trọng.
17. Tổng thu NSNN trong quý II đạt hơn 343,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 27,6% GDP. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 651,7 nghìn tỷ đồng, đạt 49,4% dự toán. Tổng chi NSNN trong quý II đạt 359,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 28,9% GDP. Lũy kế đến hết 30/6/2018, tổng chi NSNN đạt 649,2 nghìn tỷ đồng, đạt 42,6% dự toán. Hoạt động phát hành TPCP ít nhiều đã có sự linh hoạt hơn, giúp giảm áp lực đối với lãi suất TPCP. Mặc dù chênh lệch thu – chi NSNN thu hẹp đáng kể trong 6 tháng đầu năm, hiệu quả điều hành chính sách tài khóa vẫn là một dấu hỏi.
18. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 (cập nhật) có thể đạt mức 6,71%. Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 12,11%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 1,2 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2018 đạt 3,93%.
19. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) các tranh chấp địa chính trị vẫn hiện hữu ở nhiều khu vực, đặc biệt là ở châu Á – Thái Bình Dương; (iii) lộ trình tăng lãi suất ở Mỹ có thể bất định hơn; (iv) việc hoàn tất các thủ tục cho phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do có thể kéo theo một số tác động tích cực đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong chừng mực ấy, diễn biến kinh tế vĩ mô của Việt Nam phụ thuộc đáng kể vào cách thức thúc đẩy tăng trưởng, điều hành giá cả, cải thiện

- thực chất môi trường kinh doanh và xử lý các điểm nghẽn của mô hình tăng trưởng (DNNN, đầu tư công, hệ thống các tổ chức tín dụng).
20. Báo cáo đi sâu vào phân tích những cơ hội và rủi ro đối với mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam nổi lên ba loại hình dịch vụ KTCS chính bao gồm dịch vụ vận tải trực tuyến, dịch vụ chia sẻ phòng ở, và cho vay ngang hàng. Những lợi ích của KTCS bao gồm (i) tiết kiệm tài nguyên thông qua việc sử dụng tiết kiệm tài sản trong toàn bộ vòng đời; (ii) giúp giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế; và (iii) góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng. Bên cạnh đó, sự phát triển của KTCS cũng làm nảy sinh những rủi ro như phát sinh các mối quan hệ mới trên thị trường, xung đột lợi ích giữa người mua và người bán, cạnh tranh không công bằng, và việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính. Báo cáo nhận diện những chính sách đặt ra liên quan đến đăng ký hoạt động, cơ chế thanh toán, các quy định về thông tin, thương mại điện tử, chính sách thuế và thanh kiểm tra.
 21. Báo cáo cũng điếm lại những yêu cầu cần thiết đối với thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, và nhấn mạnh những việc cần làm trong thời gian tới, bao gồm (i) Xây dựng “cơ sở dữ liệu lớn”, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và áp dụng kinh tế số để vận hành chức năng đại diện chủ sở hữu; (ii) Làm rõ cơ chế giám sát đối với Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (iii) Tập trung quyền sở hữu gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình; và (iv) Áp dụng cách thức và công cụ giám sát theo thông lệ tốt về quản trị DNNN.
 22. Báo cáo nhận định nửa đầu năm 2018 đã trôi qua với không ít điểm sáng trong diễn biến kinh tế - xã hội. Đà tăng trưởng kinh tế được duy trì, gắn với chuyển biến về môi trường kinh doanh, niềm tin của doanh nghiệp trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài được củng cố. Tuy nhiên, không ít băn khoăn vẫn hiện hữu, trong đó phải kể đến (i) mức độ chuyển biến về chất lượng tăng trưởng còn chưa thực sự rõ nét; (ii) áp lực lạm phát còn hiện hữu; (iii) khả năng duy trì đà cải cách kinh tế vĩ mô nói chung và cải cách môi trường kinh doanh nói riêng là một dấu hỏi lớn.
 23. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc sẽ là một thử thách lớn đối với năng lực điều hành và cải cách kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Cần nhắc các lựa chọn và kịch bản chính sách là cần thiết, song công tác điều hành hiện cần tránh vội vã để hạn chế tác động bất lợi đối với tâm lý nhà đầu tư. Điều hành linh hoạt hướng tới ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô là cần thiết, nhưng phải dựa trên kết hợp nhiều công cụ chính sách, thay vì điều chỉnh mạnh một công cụ nhất định. Chính ở đây, tư duy “trọng thương” có thể không phù hợp trong ngắn hạn. Đồng thời, Việt Nam vẫn cần duy trì ủng hộ đối với các cơ chế hợp tác thương mại đa phương hoặc nhiều bên, bởi ngã về thương mại song phương với riêng một đối tác lớn cụ thể nào đó khó có thể có lợi cho bất kỳ nền kinh tế nhỏ nào, kể cả trong ngắn hạn.
 24. Việt Nam đang đẩy nhanh tiếp cận CMCN 4.0. CMCN 4.0 có diễn biến và phạm vi ảnh hưởng chưa từng có tiền lệ, nên cũng không có chỗ cho cách tiếp cận mang nặng tính “dè dặt”. Tuy nhiên, khác biệt trong quan điểm của Mỹ và

Trung Quốc đối với chính sách chuyển giao công nghệ của Trung Quốc đòi hỏi Việt Nam phải có cách nhìn nhận thấu đáo, linh hoạt hơn trong thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nhà đầu tư nước ngoài.

25. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo sẽ bất định hơn. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo mức tăng trưởng đạt 3,9% năm 2018, nhưng rủi ro suy giảm vẫn hiện hữu trong 2 năm tới khi nhiều nền kinh tế lớn có dấu hiệu giảm tốc, các căng thẳng địa chính trị và xung đột thương mại vẫn còn gay gắt.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2018	2019	Chênh lệch*	
			2018	2019
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,9	3,9	0,0	0,0
Các nước phát triển	2,4	2,2	-0,1	0,0
<i>Hoa Kỳ</i>	2,9	2,7	0,0	0,0
<i>Nhật Bản</i>	1,0	0,9	-0,2	0,0
<i>Khu vực đồng Euro</i>	2,2	1,9	-0,2	-0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,9	5,1	0,0	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,5	6,5	0,0	-0,1
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,4	0,0	0,0
<i>ASEAN-5</i>	5,3	5,3	0,0	-0,1
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	4,8	4,5	-0,3	-0,2
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	6,0	0,5	0,4	0,0

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 7/2018).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2018 và 2019 so với báo cáo tháng 4/2018.

ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippine và Việt Nam

2. Kinh tế Mỹ tăng trưởng vững chắc: GDP tăng 2,0% trong quý I/2018¹, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (3,8% trong tháng 5/2018)², lạm phát tăng phù hợp với kỳ vọng của thị trường (2,8% trong tháng 5/2018). FED đã nâng lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm (lên mức 2%) vào tháng 6/2018. Chỉ số USD Index tăng rõ nét hơn từ tháng 4, đạt 94,64 vào cuối tháng 6, tăng 5,0% so với cuối quý I và tăng 2,7% so với cuối năm 2017. Thâm hụt thương mại với Trung Quốc vẫn ở mức lớn (152,2 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm và 375,6 tỷ USD trong năm 2017), qua đó củng cố thêm ý chí muốn giảm thâm hụt thương mại với Trung Quốc.
3. Kinh tế châu Âu chững lại: tốc độ tăng trưởng quý I/2018 giảm còn 0,4% (so với mức 0,7% trong 5 quý liên tục trước đó). Chỉ số PMI sản xuất giảm liên tục từ đầu năm (còn 55 điểm trong tháng 6/2018). Niềm tin tiêu dùng xuống mức thấp nhất kể từ tháng 10/2017 (-0,5 điểm trong tháng 6/2018). Ngoài bất đồng về một số vấn đề chung (như người tị nạn), EU cũng đối mặt với những căng thẳng thương mại (trực tiếp và gián tiếp) từ phía Mỹ. Chính sách tiền tệ vẫn

¹ Hiệu chỉnh lần 3 (28/6/2018).

² Mức thấp nhất kể từ tháng 4/2000.

- được thắt chặt³ khi ECB cho rằng nền kinh tế khu vực có thể ứng phó với rủi ro.
4. Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng âm trong quý I/2018 (giảm 0,6%), sau nhiều quý tăng trưởng ổn định. Lạm phát cao, lương tăng thấp đã ảnh hưởng tới niềm tin của nhà đầu tư và chi tiêu của người tiêu dùng. Chỉ số PMI có xu hướng giảm kể từ đầu năm (53,1 điểm trong tháng 6/2018). Cầu xuất khẩu của Nhật Bản có thể hồi phục trong quý II/2018 do gia tăng hoạt động kinh tế ở các đối tác thương mại chính; trong khi đó, thị trường việc làm phát triển mạnh mẽ và các công trình liên quan đến Thế vận hội Tokyo 2020 sẽ thúc đẩy nhu cầu trong nước.
 5. Kinh tế Trung Quốc dự báo sẽ suy giảm kể từ quý II. Tăng trưởng quý II vẫn ở mức cao (6,7%), kèm với tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng (12,6% trong tháng 5/2018). Tuy nhiên, chỉ số PMI sản xuất bắt đầu suy giảm từ tháng 3 và liên tục duy trì ở mức thấp trong quý II. Tỷ giá đồng NDT xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm, dự báo sẽ còn giảm giá sâu hơn trong thời gian tới trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ-Trung diễn biến phức tạp và Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) phát tín hiệu sẵn sàng để cho đồng NDT xuống giá thêm.
 6. Thị trường tài chính toàn cầu liên tục trải qua những đợt biến động mạnh và trên diện rộng, do gia tăng căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế chủ chốt. Kết thúc phiên giao dịch 25/6, thị trường chứng khoán Mỹ giảm điểm mạnh nhất trong vòng 2 tháng qua⁴. Trong 2 tuần trước 22 tháng 6, 1,6 nghìn tỷ USD bị rút khỏi thị trường chứng khoán châu Á⁵. Trong 6 tháng đầu năm, ước tính 19 tỷ USD đã bị rút khỏi các thị trường Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan và Philippines⁶.

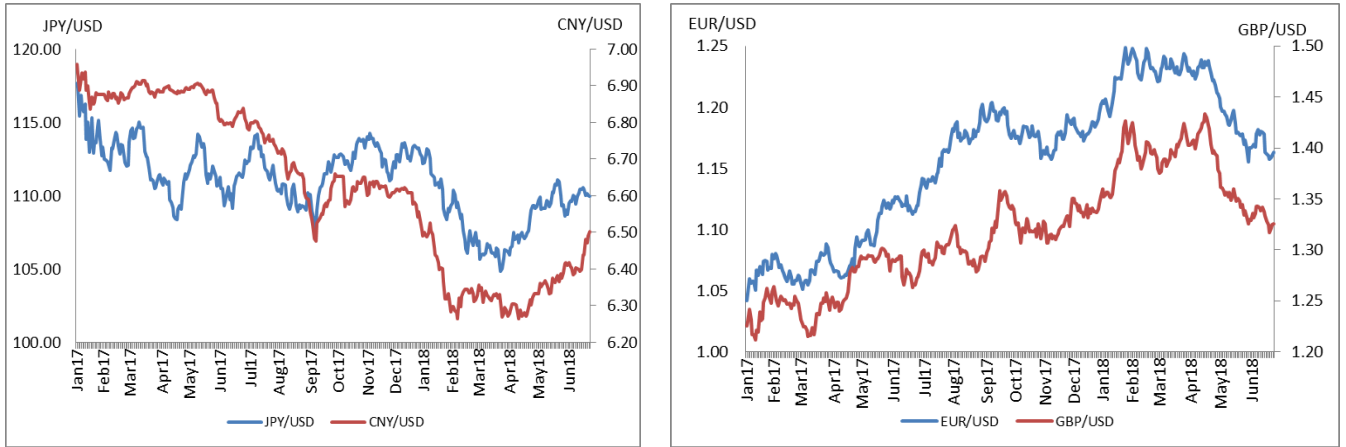
³ Quy mô chương trình mua trái phiếu sẽ giảm từ từ 30 tỷ euro/tháng xuống 15 tỷ euro/tháng từ tháng 10 tới tháng 12/2018 và sau đó sẽ chấm dứt hẳn.

⁴ Kết thúc phiên giao dịch ngày 25/6, Dow Jones mất 1,33%, còn 24.252,8 điểm. S&P 500 giảm 1,37%, còn 2.717,07 điểm. Nasdaq trượt 20,9%, còn 7.352,01 điểm. Chỉ số VIX tăng vọt lên mức cao nhất trong gần 1 tháng, thể hiện sự hoảng hốt của Phố Wall. FANG, nhóm cổ phiếu các hãng công nghệ lớn nhất, đồng loạt giảm mạnh. Trong đó, cổ phiếu Facebook giảm 2,7%, Amazo.com mất 3,1%, Netflix sụt 6,5%, và Alphabet giảm 2,6%.

⁵ Nguồn: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2018-06-22/as-stocks-lose-2-1-trillion-asia-markets-bear-brunt-of-selloff>

⁶ Nguồn: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2018-06-18/emerging-asia-hit-by-biggest-foreign-investor-exodus-since-2008>

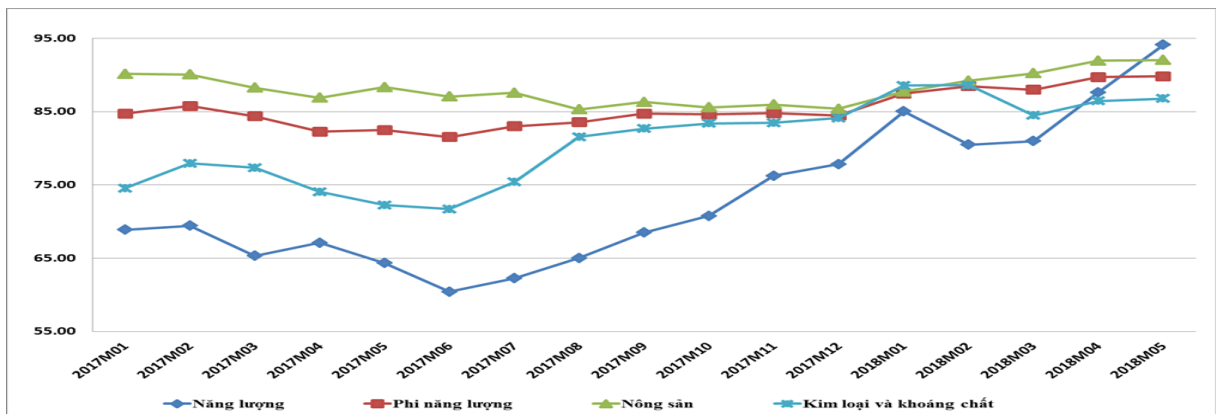
Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số cặp đồng tiền, 2017-2018



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

- Giá hàng hóa thế giới tăng nhẹ. Giá dầu thế giới biến động liên tục, dù giữ xu hướng tăng. Tính từ đầu năm, giá dầu thô WTI đã tăng khoảng 23%. Các yếu tố hỗ trợ giá dầu gồm: (i) tình hình căng thẳng tại Trung Đông; (ii) nhu cầu tiêu thụ tăng; và (iii) nhiều rủi ro với nguồn cung.⁷ Giá vàng thế giới giảm mạnh⁸ trong bối cảnh FED có thể tiếp tục tăng lãi suất và xu hướng trú ẩn vào đồng USD rõ nét hơn do lo ngại về chiến tranh thương mại.

Hình 2: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2018



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Cơ sở dữ liệu hàng hóa (6/2018).

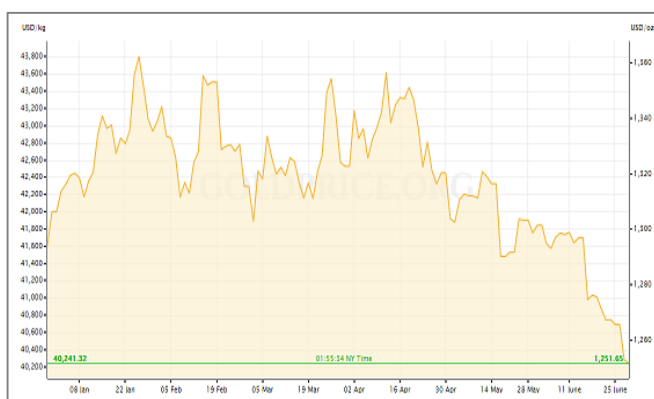
- Thu hút FDI của các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi giảm mạnh (lần lượt giảm 37% và 27%). FDI vào các nền kinh tế đang phát triển vẫn ổn định, đặc biệt là ở châu Á (chiếm tới 33%). FDI toàn cầu dự báo có thể tăng 10% trong năm 2018 nhờ tăng trưởng GDP, thương mại và giá hàng hóa, điều chỉnh chính sách công nghiệp và đầu tư tại nhiều nền kinh tế; v.v. Tuy nhiên, những căng thẳng địa chính trị, xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt, v.v. có thể làm tăng bất định đối với lưu chuyển vốn FDI toàn cầu.
- Căng thẳng và cọ xát thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn gay gắt. Mỹ đã chính thức công bố danh mục các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (trị giá 34 tỷ USD) để áp thuế bổ sung 25 điểm phần trăm từ tháng 6/7/2018, và đe dọa

⁷ Sản lượng dầu của Venezuela có thể tiếp tục thu hẹp, dự trữ dầu thô của Mỹ giảm mạnh, một số đàn khoan tại Mỹ và mỏ dầu ở Canada đóng cửa, v.v.

⁸ Chốt phiên 29/6/2018 chỉ còn 1.251,59 USD/ounce, giảm 8,1% so với mức đỉnh ngày 25/1/2018.

sẽ mở rộng diện áp thuế nếu Trung Quốc có động thái trả đũa. Đáp lại, Trung Quốc vẫn tuyên bố sẽ áp thuế 25% với 659 mặt hàng xuất khẩu của Mỹ có giá trị tương đương. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ với EU và Canada cũng chưa hạ nhiệt. Oxford Economics đánh giá những căng thẳng này có thể làm thương mại toàn cầu giảm 4%, và tăng trưởng GDP toàn cầu giảm 0,4 điểm phần trăm.

Hình 3: Giá vàng, 2018



Nguồn: <https://goldprice.org/>

Hình 4: Giá dầu thô WTI, 2017-2018



Nguồn: <https://oilprice.com>

- Hội nhập kinh tế thế giới có thêm một số ít chuyển biến. Tiến trình phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã được thúc đẩy tại nhiều nền kinh tế thành viên: Mexico và Singapore đã phê chuẩn Hiệp định vào 24/4/2018 và 19/7/2018; Nhật Bản đã thông qua Luật về CPTPP ngày 29/6; Canada cũng khởi động tiến trình phê chuẩn. Đàm phán RCEP có thể đạt kết quả đáng kể vào cuối 2018, sau tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng thương mại các nước thành viên diễn ra vào 1-2/7/2018. Đàm phán NAFTA chưa kết thúc trong tháng 5 như kỳ vọng trước đó.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

- Trong quý II năm 2018, Chính phủ vẫn kiên định duy trì ổn định kinh tế vĩ mô song song với tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Kiểm chế lạm phát được chắc đến nhiều hơn, với những chỉ đạo quyết liệt. Tuy nhiên, nỗ lực kiểm chế lạm phát, nhất là giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý, đôi lúc còn “hành chính”⁹, “giật cục”.
- Chính phủ, các Bộ ngành cũng tăng cường thảo luận, đánh giá về tính bất định của môi trường kinh tế quốc tế và khu vực, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, động thái lãi suất của FED, v.v. Nghị quyết các phiên họp thường kỳ của Chính phủ trong quý II năm 2018 đều nhấn mạnh yêu cầu rà soát và cập nhật các kịch bản tăng trưởng theo quý, theo ngành, lĩnh vực; đồng thời đề xuất, kiến nghị các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để đạt mục tiêu tăng trưởng và kiểm soát lạm phát đã đề ra.
- Kế hoạch tái cơ cấu kinh tế 2016-2020 tiếp tục được thực hiện ở những nội dung trọng tâm. Tuy nhiên, quá trình cơ cấu lại DNNN đang tiến triển chậm.

⁹ Trước những sức ép về gia tăng lạm phát trong nửa cuối năm 2018, Chính phủ quyết định không tăng giá điện trong năm 2018, sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu góp phần kiểm soát lạm phát và xem xét thời điểm, mức độ điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục phù hợp, bảo đảm kiểm soát lạm phát dưới 4%.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN chưa được cải thiện đáng kể, chưa tương xứng với nguồn lực DNNN đang nắm giữ. Mô hình quản trị doanh nghiệp chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ ở các công ty cổ phần còn cao, chất lượng cổ phần hóa và thoái vốn chưa đáp ứng kế hoạch đề ra. Việc cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả của các DNNN còn chậm.

14. Việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công¹⁰ cũng gặp không ít khó khăn. Còn tồn tại khoảng cách giữa chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam so với thông lệ quốc tế tốt, đặc biệt ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư. Tình trạng lãng phí, thất thoát, chi chưa đúng chế độ, chính sách, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng vẫn chưa được giải quyết triệt để.
15. Về cơ cấu lại thị trường tài chính, xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng được thực hiện thực chất hơn, mặt bằng lãi suất cho vay tương đối ổn định. Vốn tín dụng chuyển dịch nhiều hơn vào các ngành sản xuất, có sự kiểm soát tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục thực hiện các giải pháp bổ sung dự trữ ngoại hối nhà nước khi điều kiện thị trường thuận lợi; đồng thời nghiên cứu cách tiếp cận quản lý đối với tiền điện tử, tiền ảo; tăng cường ứng dụng công nghệ trong tài chính (fintech).
16. Về cải cách môi trường kinh doanh, Nghị quyết 19-2018 (ban hành ngày 15/5/2018) nhấn mạnh/bổ sung 190 nhiệm vụ bao gồm: 22 nhiệm vụ chung và 168 nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương, đòi hỏi các Bộ, ngành, địa phương phải nỗ lực, bắt tay ngay vào việc thực hiện Nghị quyết; cải cách mạnh mẽ, toàn diện cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực.
 - Đến cuối tháng 6/2018, đã có 21 Bộ, cơ quan và 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 19-2018.
 - Về cải cách quy định về điều kiện kinh doanh, đã có 738 điều kiện kinh doanh/hơn 5.700 điều kiện kinh doanh được thực sự bãi bỏ và sửa đổi hoặc đơn giản hoá. Trung bình số điều kiện kinh doanh được đề xuất cắt bỏ, sửa đổi chiếm 54%, trong đó số điều kiện kinh doanh đề xuất cắt bỏ đạt 36%.
17. Một số điều luật quan trọng được thông qua, ban hành và có hiệu lực trong Quý II, bao gồm:
 - Quốc hội đã thông 7 dự án Luật, bao gồm: Luật Quốc phòng; Luật Cảnh tranh (sửa đổi); Luật An ninh mạng; Luật Tố cáo; Luật sửa đổi, bổ sung

¹⁰ Bao gồm: Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội; Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm trên 90%; Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP; Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-4; Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội của cả nước; Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP; và Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ.

một số điều của Luật Thể dục, thể thao; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.

- Luật Cạnh tranh (sửa đổi) đã mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế, gây tác động hoặc có ảnh hưởng đến hạn chế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam; thay đổi cách tiếp cận để kiểm soát hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền; tập trung kinh tế và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
 - Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã đi vào thực thi từ ngày 1/7/2018. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 về việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay lại và bảo lãnh của Chính phủ. Tuy nhiên, một số nội dung vẫn cần tiếp tục được hướng dẫn, trong đó có nghiệp vụ quản lý nợ công, quy định về huy động và sử dụng vốn ODA và vốn vay nước ngoài, v.v.
18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đang tích cực nghiên cứu Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Theo đó, CMCN 4.0 sẽ thúc đẩy sự thay đổi về thể chế, đặc biệt là tư duy quản lý nhà nước nhằm phù hợp hơn với những vấn đề mới về dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ blockchain, v.v. Yếu tố con người, đặc biệt là kết nối đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ, cho CMCN 4.0 cũng được lưu tâm hơn.
 19. Dù không công bố nhiều thông tin, song tiến trình HNKTQT cũng có thêm chuyển biến. Song song với việc vận động các đối tác ủng hộ việc phê chuẩn EVFTA, quá trình rà soát pháp lý cho hiệp định này được đẩy nhanh và vừa mới hoàn tất. Công tác chuẩn bị cho phê chuẩn CPTPP cũng tích cực hơn. Khó khăn lớn nhất dường như lại ở công tác vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam.
 20. Thực tiễn cải cách và điều hành chính sách trong 6 tháng đầu năm vẫn bộc lộ một số hạn chế. *Thứ nhất*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. Quyết tâm cải cách môi trường kinh doanh còn chậm truyền tải đến các cấp thừa hành. Trong khi đồng thuận về việc cắt giảm các rào cản và điều kiện kinh doanh không cần thiết, ranh giới giữa “cần thiết” và “không cần thiết” lại không được xác định rõ. *Thứ hai*, không ít đề xuất, chính sách ảnh hưởng đến mặt bằng chi phí sản xuất cho doanh nghiệp, có phần thiếu nhất quán với ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô. Lộ trình xem xét tăng lương tối thiểu dường như vẫn hơi cứng nhắc, chưa góp phần làm giảm áp lực chi phí cho doanh nghiệp. *Thứ ba*, công tác truyền thông trong một số trường hợp (như diễn biến tỷ giá, thị trường chứng khoán, v.v.) còn chậm và/hoặc chưa đều. Cách thức đưa tin đôi lúc còn thiếu trung tính, tập trung nhiều vào một chiều (ví dụ như hạn chế trong thu hút FDI, v.v.).

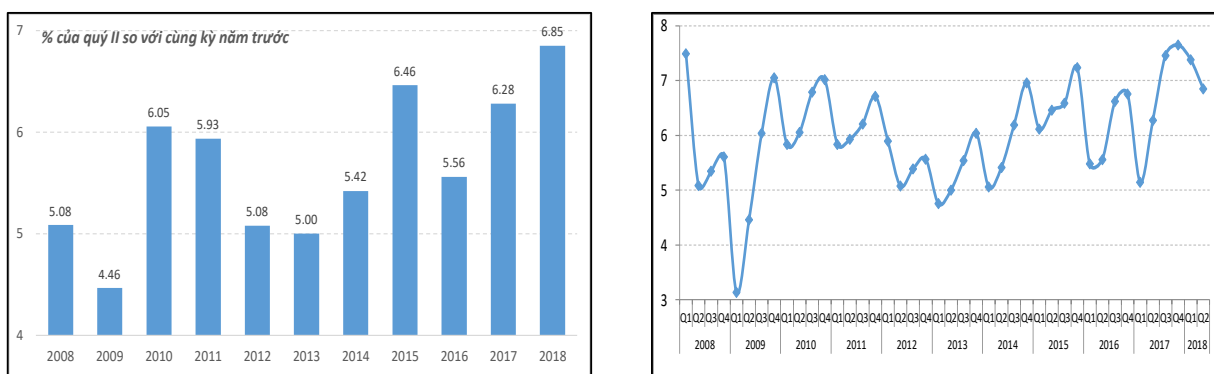
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II và 6 tháng đầu năm 2018

1.1. Diễn biến kinh tế thực

21. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,85%¹¹ trong quý II/2018. Mặc dù thấp hơn so với quý I (7,38%), song đây là mức tăng cao nhất trong các quý II từ năm 2008 đến nay. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, GDP tăng 7,08%, mức cao nhất trong 6 tháng đầu năm kể từ 2011. Kết quả này giúp giảm áp lực điều hành trong 6 tháng cuối năm nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm 2018 (từ 6,5-6,7%).

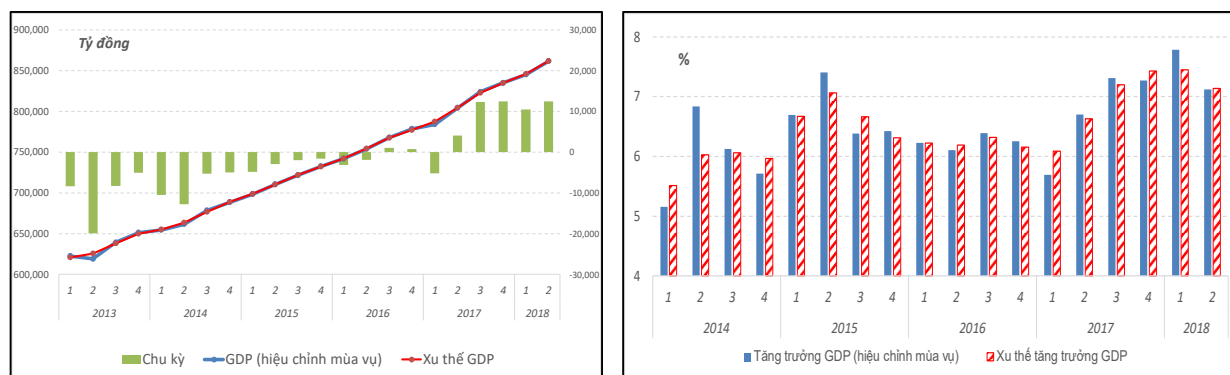
Hình 5: Tốc độ tăng GDP (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

22. Kinh tế Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn mở rộng trong chu kỳ tăng trưởng. GDP thực tế (hiệu chỉnh mùa vụ) vẫn cao hơn so với xu thế. Tăng trưởng GDP cũng chưa có dấu hiệu “quá nóng”, thể hiện qua việc tốc độ tăng GDP chưa vượt quá xu thế trong 2 quý liên tiếp.

Hình 6: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng



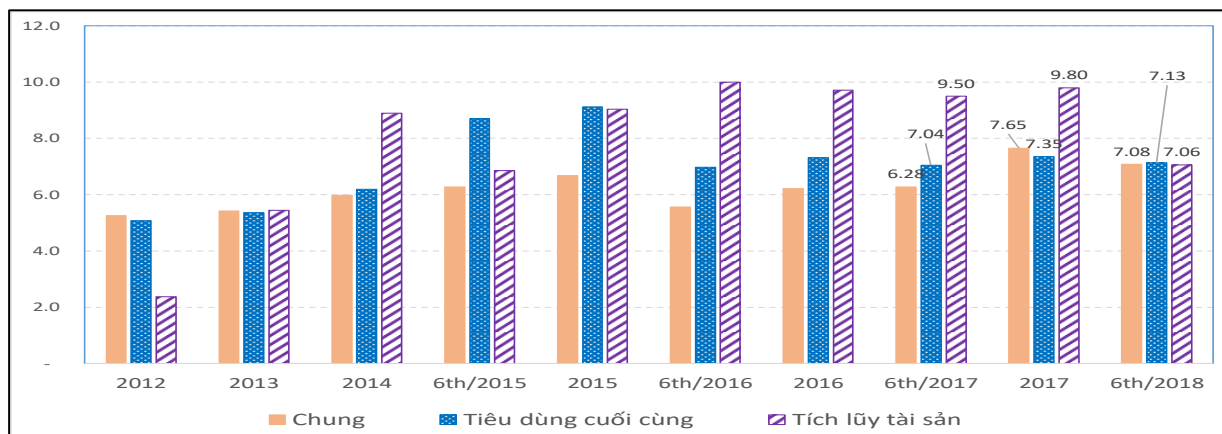
Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

23. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản có mức tăng tương đương. Tiêu dùng cuối cùng tăng tương đối vững chắc, đạt tới 7,13% và vẫn đóng góp chủ yếu

¹¹ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể. Kết quả này được tính với cơ sở tốc độ tăng quý I là 7,38% (khác với số liệu mới cập nhật tại thời điểm tháng 6/2018 cho quý I là 7,45%).

vào tăng trưởng GDP trong 6 tháng đầu năm. Tuy nhiên, tích lũy tài sản đã tăng chậm đáng kể (Hình 7).

Hình 7: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng so với tốc độ tăng GDP

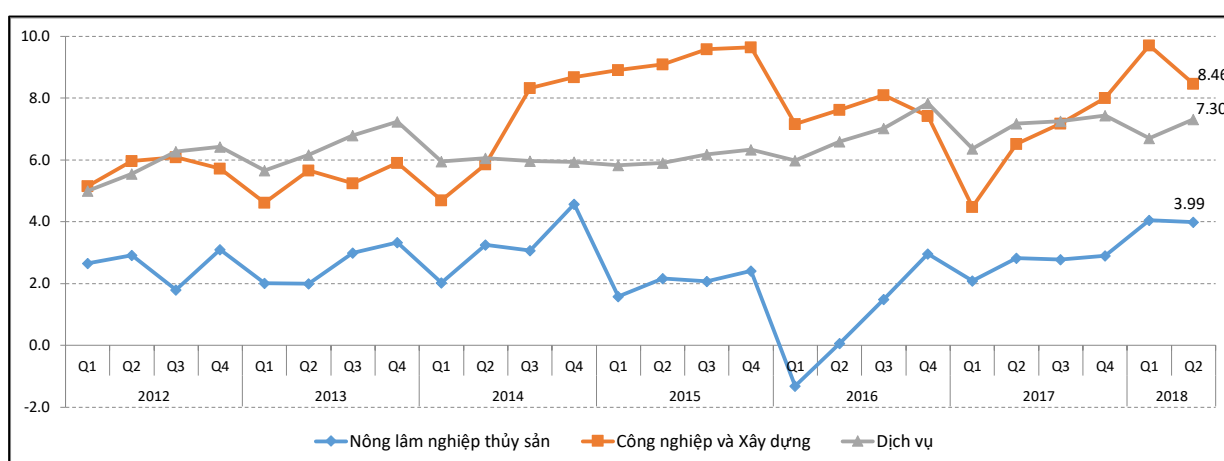


Nguồn: TCTK.

24. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phục hồi rõ rệt: tốc độ tăng đạt 3,99% trong quý II/2018 và 3,93% trong 6 tháng đầu năm 2018¹². Một số nguyên nhân quan trọng là: (i) ngành chăn nuôi căn bản ổn định trở lại sau khủng hoảng giá lợn kéo dài từ 2017; và (ii) tổ chức sản xuất hiệu quả hơn, gắn với tháo gỡ rào cản, ứng phó hiệu quả hơn với các biện pháp phi thuế quan ở các thị trường đối tác, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp¹³. Tuy nhiên, thách thức vẫn còn, đặc biệt là việc EU vẫn giữ thẻ vàng đối với thủy sản Việt Nam và Trung Quốc có khả năng tăng yêu cầu chất lượng đối với hàng nông sản Việt Nam.

Hình 8: Tăng trưởng GDP theo khu vực kinh tế, 2012-QII/2018

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

25. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong quý II đạt 8,46%, cao

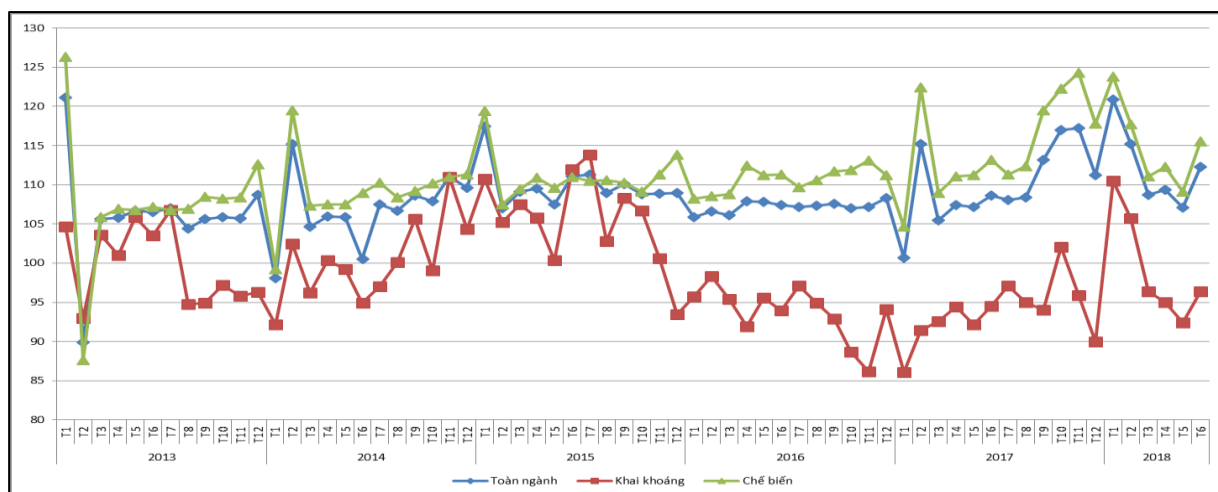
¹² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực này trong cùng kỳ các năm: Năm 2012 tăng 3,13%; năm 2013: 2,06%; năm 2014: 2,90%; năm 2015: 2,22%; năm 2016: 0,18%; năm 2017: 2,75%; năm 2018: 3,93%.

¹³ Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhóm hàng nông-lâm-thủy sản đạt tăng trưởng xuất khẩu tương đối nhanh trong 6 tháng đầu năm ở hầu hết các mặt hàng, như thủy sản xuất khẩu đạt 4,0 tỷ USD, tăng 11,3%; rau, quả đạt 2,0 tỷ USD, tăng 19,3%; gạo đạt 1,8 tỷ USD, tăng 38,9%.

hơn mức tăng cùng kỳ các năm 2016-2017¹⁴ (Hình 8). Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, giá trị gia tăng của khu vực này tăng 9,07%, với điểm sáng là tăng trưởng cao của công nghiệp chế biến, chế tạo (đạt 13,02% - cao nhất trong 7 năm gần đây).

26. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 12,3% trong tháng 6 và 10,5% trong 6 tháng đầu năm 2018 (Hình 9), cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2017 (7%). Trái ngược với mức tăng trưởng cao, IIP của công nghiệp chế biến, chế tạo chậm cải thiện, thậm chí chỉ tăng 7,1% trong tháng 5/2018 - thấp nhất trong vòng 4 năm trở lại đây. Riêng phân ngành khai khoáng giảm 1,3% chủ yếu do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm, cho dù giá dầu trong quý có xu hướng tăng.

Hình 9: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T6/2018



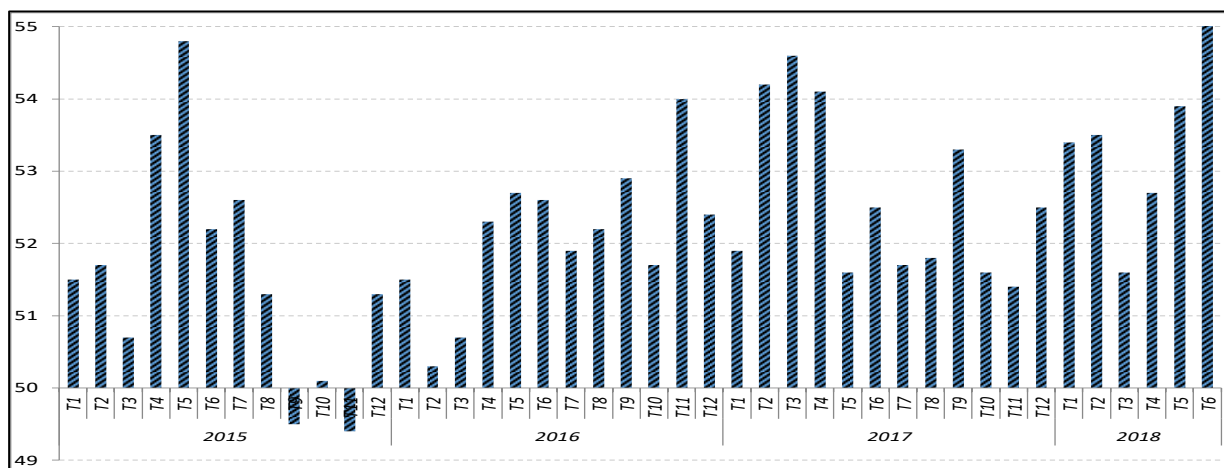
Nguồn: TCTK.

27. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất đứng ở mức cao trong quý II/2018, đặc biệt là mức kỷ lục 55,7 điểm trong tháng 6¹⁵ (Hình 10). Đặc biệt trong tháng 6, số lượng đơn hàng xuất khẩu tăng mạnh, nhu cầu khách hàng cải thiện rõ rệt, tốc độ tạo việc làm nhanh hơn. Sâu xa hơn, những nỗ lực từ tái cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh tiếp tục cải thiện niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp ở khu vực sản xuất.

¹⁴ Tăng trưởng của công nghiệp – xây dựng đạt 7,61% trong quý II/2016, 6,51% trong quý II/2017.

¹⁵ Mức tăng cao thứ 2 kể từ khi thực hiện khảo sát, chỉ sau mức kỷ lục được ghi nhận trong tháng 3/2011.

Hình 10: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-T6/2018

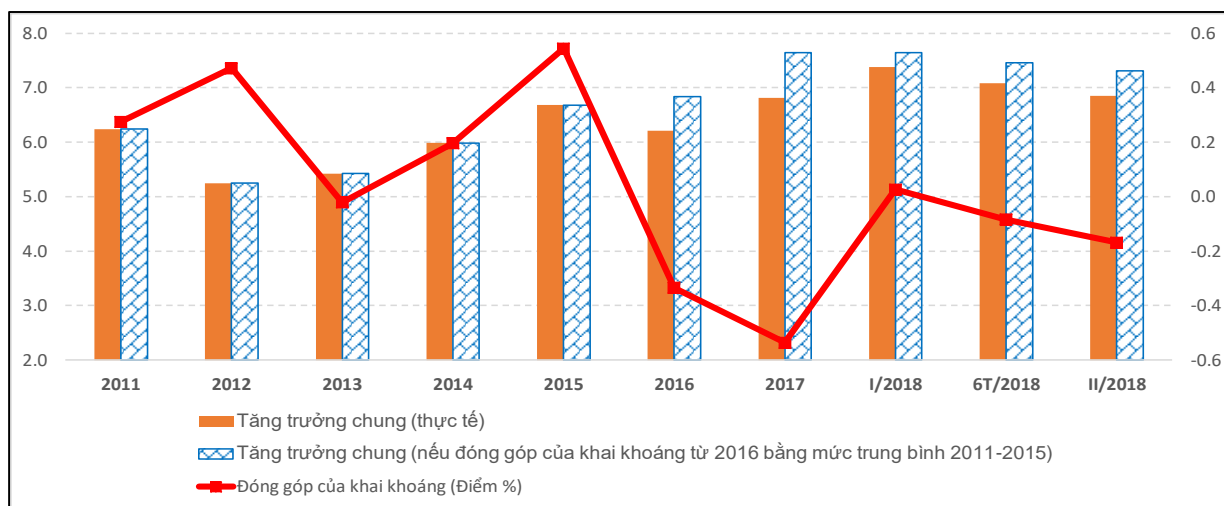


Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

28. Tăng trưởng GDP đã giảm sự phụ thuộc vào khu vực khai khoáng. Từ năm 2016 đến nay, khai khoáng chủ yếu tăng trưởng âm, qua đó làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP chung. Giả sử đóng góp (điểm %) của khai khoáng từ năm 2016 bằng với mức trung bình của giai đoạn 2011-2015, thì tăng trưởng GDP của cả nước thậm chí còn ở mức cao hơn. Ngược lại, khu vực chế biến, chế tạo đóng góp tới 2,32 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung trong 6 tháng đầu năm, xấp xỉ năm 2017 (2,33 điểm phần trăm) và vượt xa mức trung bình 2011-2016 (1,43 điểm phần trăm).

Hình 11: Đóng góp của khai khoáng vào tăng trưởng GDP, 2011-2018 (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Ghi chú: Đóng góp của khai khoáng (Điểm phần trăm) được thể hiện bên trục phải.

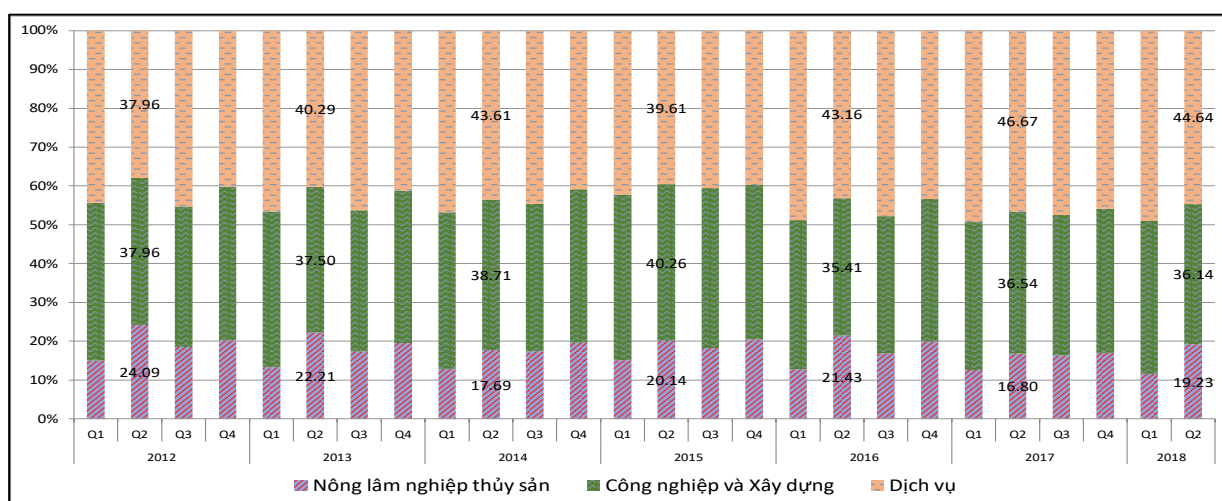
29. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 7,3% trong quý II - mức cao nhất trong cùng thời kỳ kể từ 2010. Tính chung 6 tháng đầu năm, khu vực này tăng 6,9%. Một số phân ngành duy trì đà tăng trưởng cao và đóng góp tích cực vào mức tăng trưởng chung như bán buôn và bán lẻ tăng 8,21%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,58%. Thị trường bất động sản tiếp tục duy trì tốc độ ở mức 4,12% và được đánh giá là thị trường tăng trưởng ấn tượng và

đang ở ngưỡng quá độ lên nhóm “bán minh bạch”¹⁶. Khu vực du lịch chứng kiến lượng khách quốc tế tăng tới 27%¹⁷, với hai thị trường đông khách nhất là Trung Quốc và Hàn Quốc, chủ yếu do (i) chú trọng công tác xúc tiến du lịch; (ii) luật du lịch có hiệu từ 1/1/2018; (iii) gia hạn thời gian miễn visa cho 5 nước Tây Âu; và (iv) thí điểm cho xe du lịch tự lái Trung Quốc vào thành phố Hạ Long đến hết 31/12/2018.

30. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ. Với tốc độ tăng trưởng phục hồi, tỷ trọng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, trong khi khu vực dịch vụ giảm nhẹ. Tỷ trọng khu vực công nghiệp xây dựng hầu như không thay đổi trong Quý II/2018 (Hình 12).¹⁸

Hình 12: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-Q2/2018

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

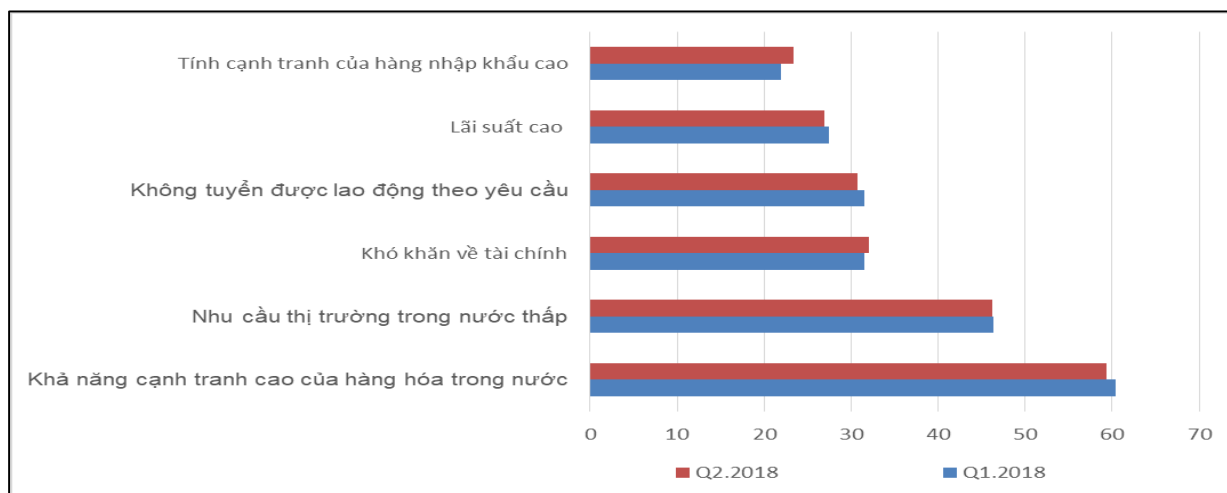
31. Trong quý II, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 38.086 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký là 370,5 nghìn tỷ đồng, tăng tương ứng 12,6% và 25,2%. Mặc dù vậy, số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) trong quý II xấp xỉ bằng ½ số doanh nghiệp mới thành lập và tăng tới 30,0% (Hình 14). Về cơ bản, các yếu tố có ảnh hưởng nhất đến sản xuất kinh doanh vẫn là khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước (59,4%) và nhu cầu thị trường trong nước thấp (46,2%) (Hình 13).

¹⁶ Báo cáo Chỉ số minh bạch bất động sản toàn cầu tại Đông Nam Á.

¹⁷ Dù chưa thực sự bền vững: hai tháng 5-6 đã chứng kiến xu hướng giảm bớt lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Lượng khách quốc tế tháng 5 giảm 13,5% so với tháng trước.

¹⁸ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

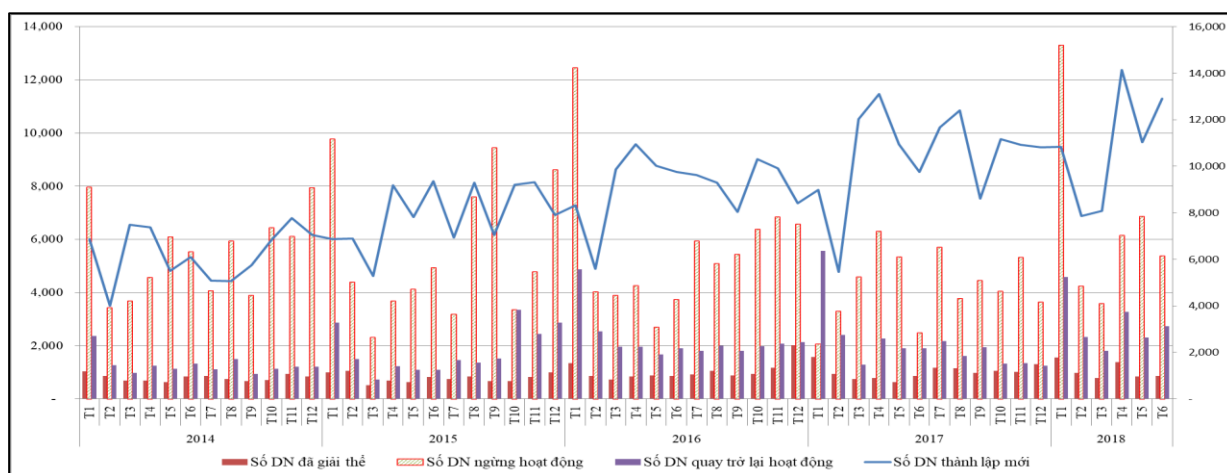
Hình 13: Yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh



Nguồn: TCTK.

32. Tính chung cả 6 tháng đầu năm 2018, cả nước có 64.531 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 649 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% về số doanh nghiệp và tăng 8,9% về số vốn đăng ký (Hình 14). Bên cạnh đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 16.449, tăng 7%. Tuy nhiên, vốn trung bình của doanh nghiệp đăng ký mới chỉ tăng 3,4%, chậm hơn so với cả năm 2017 (26,2%).

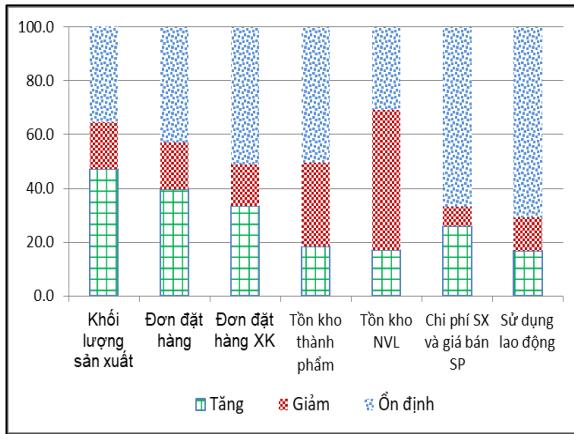
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2018



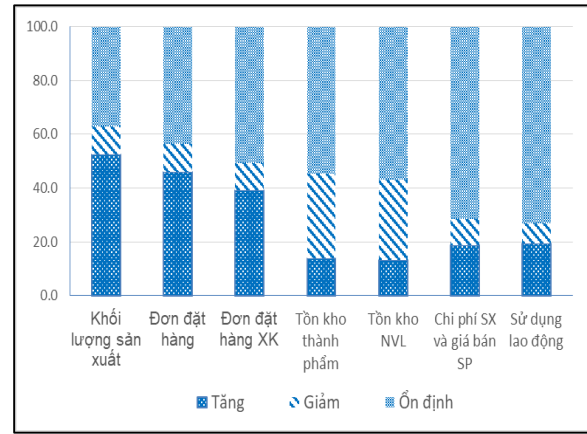
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

33. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh. Có tới 82,6% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II ổn định và tốt hơn quý trước. 55,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên, và 36,0% cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định trong quý III (Hình 15 và Hình 16). Các chỉ số thành phần như khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng đều có xu hướng gia tăng, trong khi tồn kho thành phẩm, tồn kho nguyên vật liệu, chi phí sản xuất và sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo có xu hướng giảm và ổn định.

Hình 15: Xu hướng kinh doanh (Q2/2018 so với Q1/2018)



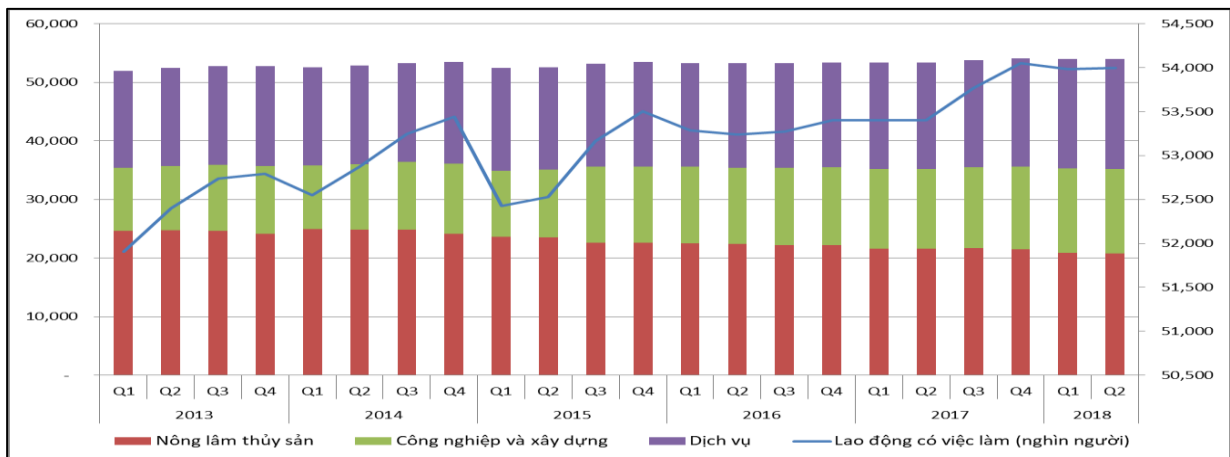
Hình 16: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q3/2018)



Nguồn: TCTK.

34. Tính đến thời điểm 1/7/2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn nền kinh tế ước tính 55,1 triệu người, tăng 594 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động nam chiếm 52,2%, lao động nữ chiếm 47,8%. Cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (còn 38,5%). Tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng và khu vực dịch vụ chiếm tương ứng là 26,7% và 34,8% (Hình 17).

Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-QII/2018



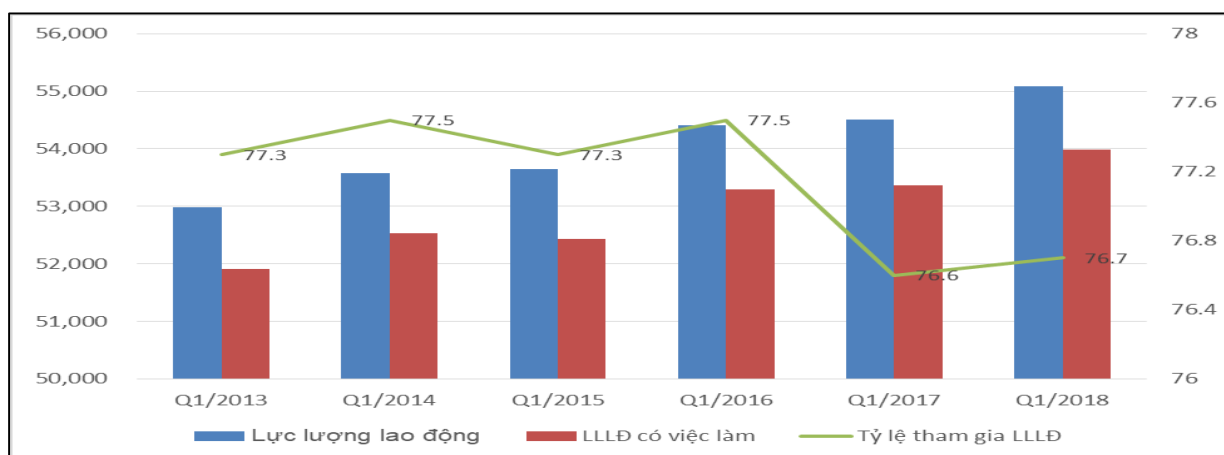
Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Lao động có việc làm được thể hiện bên trục phải.

35. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của Việt Nam có xu hướng giảm dần (Hình 18). Tỷ lệ tham gia LLLĐ của nam giới luôn cao hơn nữ giới. LLLĐ gia tăng về số lượng¹⁹ nhưng vẫn còn tồn tại một số hạn chế như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa đào tạo lao động và nhu cầu tuyển dụng thực tế. Đây chính là những thách thức đối với cải thiện năng suất và tận dụng cơ hội từ CMCN 4.0.

¹⁹ Hiện nay Việt Nam đứng thứ 3 trong ASEAN về số lượng LLLĐ.

Hình 18: Diễn biến lao động việc làm qua một số chỉ tiêu



Nguồn: TCTK.

36. Báo cáo “Vai trò của nữ giới trong sự phát triển của doanh nghiệp” mới công bố gần đây của Navigos cho thấy đa số doanh nghiệp không có sự phân biệt giới tính khi tuyển dụng nhân sự. Ở nhiều doanh nghiệp, phụ nữ được quan tâm tham gia đội ngũ quản lý. Tuy vậy, khảo sát của Navigos cũng cho thấy lãnh đạo nữ đang phải đối mặt với những rào cản vô hình từ xã hội, doanh nghiệp và thậm chí gia đình, trong đó phải kể đến (i) việc bị so sánh và đánh giá không công bằng so với lãnh đạo là nam giới; (ii) thiếu sự hỗ trợ và thấu hiểu từ gia đình và (iii) phải chịu các định kiến xã hội về vai trò của phụ nữ đối với gia đình.

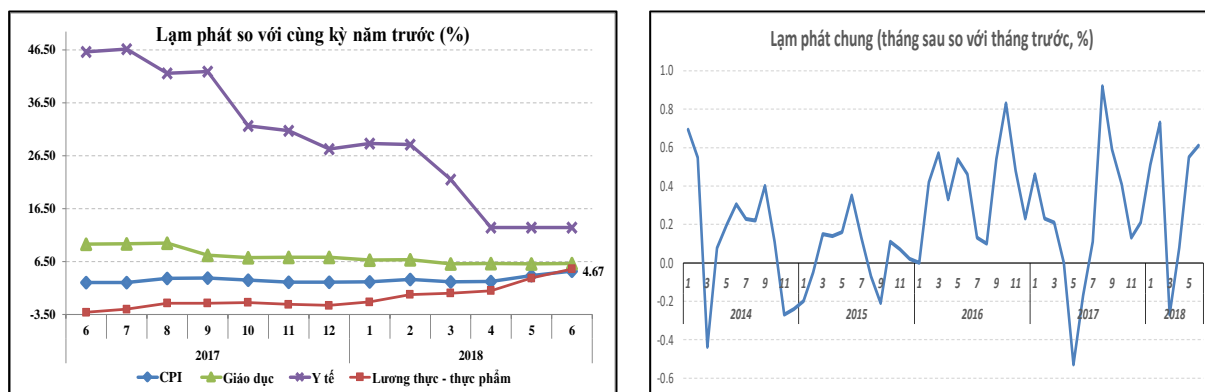
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

37. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 tăng 0,61% so với tháng 5 và 4,67% so cùng kỳ năm trước.²⁰ Nhìn chung, mức tăng giá hàng tháng biến động nhiều hơn trong giai đoạn 2016-6/2018 (Hình 19). Tính chung 6 tháng đầu năm, CPI bình quân tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước.
38. Lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức thấp, trung bình tăng 1,35% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây.²¹ Diễn biến lạm phát trong 6 tháng đầu năm ít chịu áp lực từ các yếu tố tiền tệ hay tổng cầu.

²⁰ Tăng CPI tháng 6 so với cùng kỳ năm trước: 1,00% năm 2015; 2,0% năm 2016; 2,54% năm 2017.

²¹ Lạm phát cơ bản 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước: 5,07% năm 2013; 3,57% năm 2014; 2,25% năm 2015; 1,8% năm 2016; 1,52% năm 2017

Hình 19: Diễn biến lạm phát



Nguồn: TCTK.

39. Áp lực lạm phát trong quý II chủ yếu xuất phát từ các yếu tố “chi phí đẩy”, đặc biệt là: (i) tác động trễ của việc tăng giá điện cuối năm 2017; (ii) điều chỉnh tăng giá theo lộ trình của một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá (dịch vụ y tế, giáo dục), tăng lương tối thiểu vùng năm 2018; (iii) diễn biến giá dầu thế giới, ảnh hưởng đến giá bán lẻ xăng dầu trong nước (tăng 13,95% trong 6 tháng đầu năm).²² Theo đó, không ít hoạt động chi phí cho sản xuất kinh doanh tăng đáng kể, chẳng hạn giá cước vận tải hàng không bình quân tăng 11,07%, giá nguyên nhiên vật liệu cho xây dựng bình quân tăng 6,49% trong 6 tháng đầu năm.
40. Áp lực lạm phát trong những tháng cuối năm vẫn rất đáng lưu tâm. Giá dầu và giá hàng hóa thế giới có thể vẫn tăng, dù còn khó lường. Các động thái tỷ giá của các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, có thể ảnh hưởng đến giá cả không ít mặt hàng. Rủi ro có thể lớn hơn nếu gia tăng bất định xung quanh dòng vốn đầu tư nước ngoài – trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc leo thang. Ở trong nước, lạm phát vẫn chịu tác động của khả năng tiếp tục tăng lương tối thiểu vùng (năm 2019) và khả năng điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào cuối năm (nếu còn dư địa so với mục tiêu lạm phát cả năm). Cần lưu ý, xử lý áp lực lạm phát hiện nay cũng tương đối giống năm 2008 (dù khác mức độ) do còn rủi ro suy giảm kinh tế dưới tác động của các yếu tố bên ngoài.

1.3. Diễn biến tiền tệ

41. Tại thời điểm cuối tháng 6, lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) tiếp tục ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 2). Lãi suất ở các kỳ hạn khác hầu như không thay đổi, và chỉ biến động ở một số ít ngân hàng thương mại (NHTM). Nguyên nhân là do: (i) thanh khoản của hệ thống NHTM tương đối dồi dào; (ii) lạm phát được ưu tiên kiểm soát; (iii) tăng trưởng tín dụng và phát hành Trái phiếu Chính phủ tương đối ổn định.

²² Trong 6 tháng đầu năm, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 5 đợt, giảm 2 đợt, tổng cộng so tháng 12 năm 2017, xăng A95 tăng 1.890đ/lít tương ứng tăng 9,7%, dầu diesel tăng 2.300đ/lít tương ứng tăng 15,17%, dầu hỏa tăng 2.440đ/lít tương ứng tăng 17,93%, xăng E5 tăng 1.370 đ/lít tương ứng tăng 7,51%.

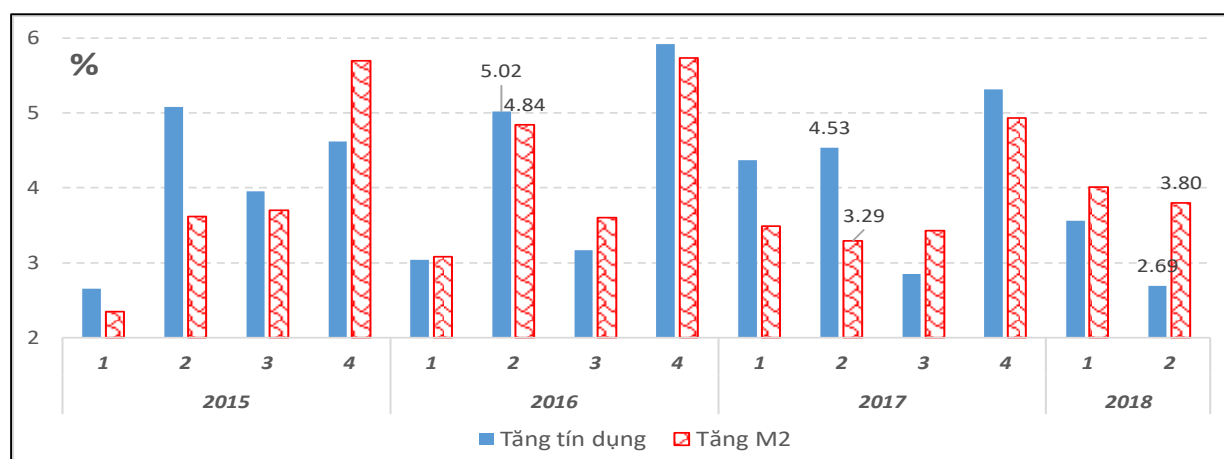
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

	Không kỳ hạn	Dưới 6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 3/2017	0,8-1,0	4,5-5,4	5,4-6,5	6,4-7,2
Cuối tháng 12/2017	0,8-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 6/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3

Nguồn: NHNN.

42. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm. NHNN không điều chỉnh trần lãi suất tiền gửi USD và không truyền thông về nội dung này, mặc dù có nhiều kiến nghị về việc nâng trần lãi suất tiền gửi USD (đặc biệt quanh thời điểm FED tăng lãi suất ở Hoa Kỳ và biến động mạnh hơn của tỷ giá VNĐ/USD trong tháng 6).
43. Mặt bằng lãi suất cho vay VNĐ và USD tương đối ổn định trong quý II. Không có thông điệp và định hướng giảm lãi suất cho vay. Khó khăn trong việc hạ lãi suất cho vay được giải trình chưa thật rõ ràng. Tác động “chèn lấn” của hoạt động phát hành TPCP đối với lãi suất cho vay đã bị hạn chế. Dù vậy, mặt bằng lãi suất vẫn đang chịu áp lực do xu hướng tăng lãi suất ở Hoa Kỳ.
44. Tín dụng ước tăng khoảng 4,17% trong quý II (so với cuối quý I). Mức tăng này cao hơn so với mức tăng quý I (3,56%) nhưng thấp hơn so với quý II/2017 (4,53%) (Hình 20). Đến cuối tháng 6, tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 7,88% so với cuối năm 2017. Diễn biến tăng trưởng tín dụng trong quý II chịu ảnh hưởng của những diễn biến như: (i) NHNN tiếp tục kiểm soát tín dụng vào các ngành, lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro; (ii) công tác điều hành tín dụng thận trọng nhằm hạn chế áp lực lạm phát và tạo dư địa ứng phó trước rủi ro suy giảm kinh tế trong các quý cuối năm; (iii) quá trình tái cơ cấu các NHTM và xử lý nợ xấu cố phần chậm lại.

Hình 20: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2015-II/2018

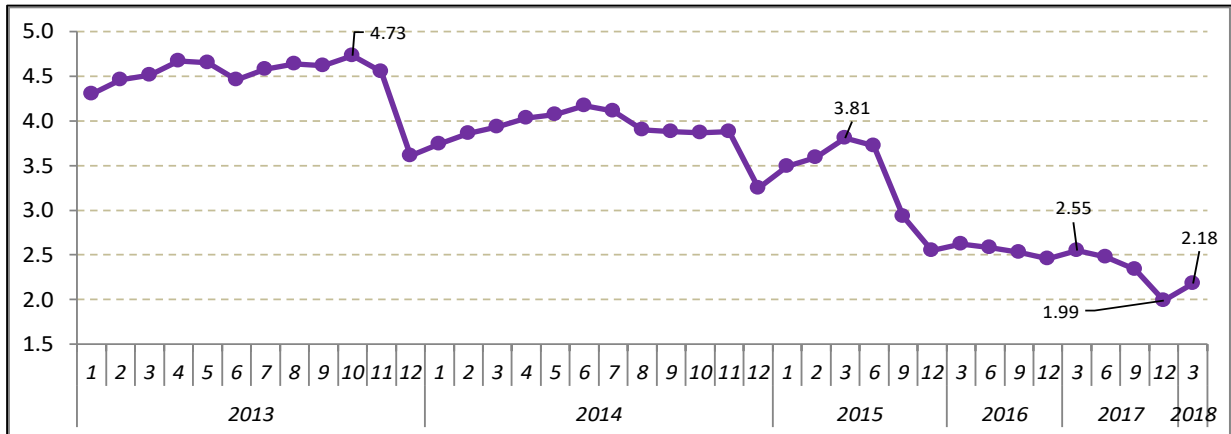
Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

45. Tình hình nợ xấu chưa có thêm chuyển biến. Đến cuối tháng 3, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên mức 2,18% (so với mức 1,99% vào cuối năm 2017) (Hình 21).

Hoạt động mua bán và xử lý nợ xấu không có thêm nhiều chuyển biến, do: (i) khó khăn của NHTM trong việc toàn quyền đấu giá các tài sản thế chấp (NHTM mới chỉ có quyền thu giữ sau Nghị quyết 42) và công tác thi hành án; và (ii) kiểm soát tín dụng cho bất động sản khiến nguồn lực cho xử lý tài sản đảm bảo bị hạn chế.

Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-3/2018

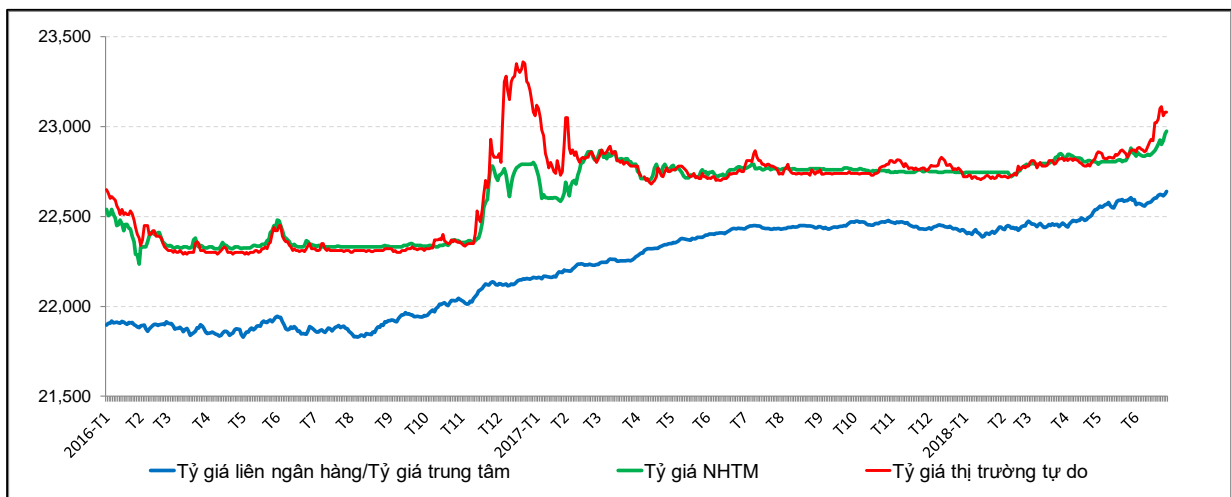
Đơn vị tính: %



Nguồn: NHNN.

46. Tổng phương tiện thanh toán (M2, tính đến 20/6/2018) ước tăng 3,8% trong quý II (so với cuối quý I) và 7,96% trong 6 tháng đầu năm (so với cuối năm 2017). Nhìn chung, tốc độ tăng M2 trong 6 tháng đầu năm nhanh hơn so với cùng kỳ 2017 (Hình 20). Nguyên nhân có thể là do: (i) tăng cung ứng VND để mua lại ngoại tệ;²³ (ii) tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ở NHTM có xu hướng tăng trong bối cảnh đầu tư công giải ngân chậm.
47. Thị trường ngoại hối biến động nhiều hơn trong quý II. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm chủ yếu giữ xu hướng tăng trong quý: mức tăng tương ứng 0,25%, 0,36% và 0,24% trong các tháng 4, 5, và 6 (so với cuối tháng trước). Tính chung trong quý II, tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng 0,85% so với cuối quý I và tăng hơn 1,00% so với cuối năm 2017.

Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD

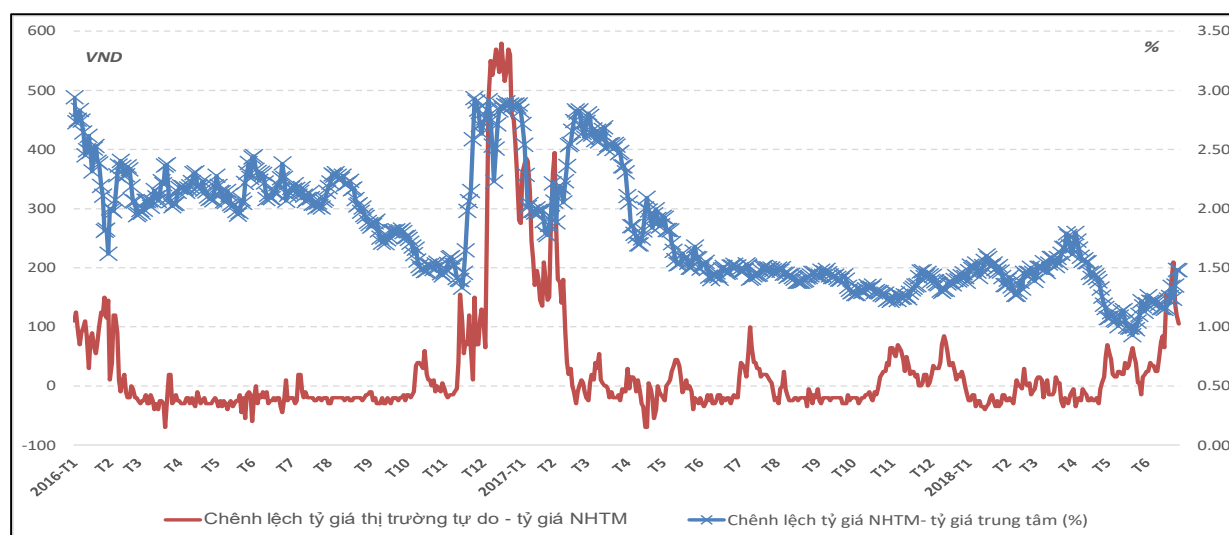


²³ Ước tính lượng cung ứng ròng trong 6 tháng đầu năm là 210 nghìn tỷ.

Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

48. Mức tăng tỷ giá trung tâm trong tháng 4 và 5 cao hơn so với tháng 6, trong khi tháng 6 lại chứng kiến tỷ giá biến động nhiều nhất. Bắt đầu từ cuối tháng 5, chênh lệch giữa tỷ giá trên thị trường tự do và tỷ giá của NHTM tăng gần như liên tục trong tháng 6, thậm chí có những thời điểm đạt tới 210 đồng. Chênh lệch giữa tỷ giá NHTM và tỷ giá trung tâm ở mức khá thấp trong quý và còn cách xa mức trần 3%, dù giữ xu hướng tăng trong tháng 5-6. Như vậy, động thái điều chỉnh tỷ giá trung tâm đã chủ động tạo thêm độ linh hoạt cho diễn biến tỷ giá trên thị trường ngoại hối – trong bối cảnh đồng USD lên giá. Trong khi đó, cho đến tháng 6, NHNN chưa phải bán ngoại tệ để can thiệp vào tỷ giá.

Hình 23: Một số chỉ số về biến động tỷ giá, 2016-II/2018



Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

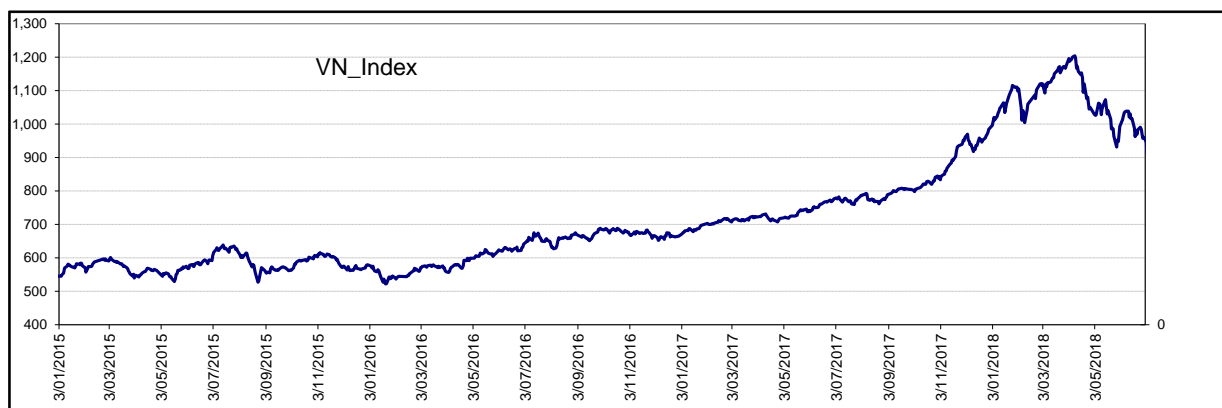
Ghi chú: Chênh lệch tỷ giá thị trường tự do – tỷ giá NHTM được thể hiện bên trục trái; chênh lệch tỷ giá NHTM - tỷ giá trung tâm được thể hiện bên trục phải.

49. Thị trường chứng khoán có biến động mạnh hơn trong nửa đầu năm (Hình 24). Cho đến tháng 4, VN-Index giữ đà tăng và đạt đỉnh 1204,33 vào 9/4 (dù có đợt điều chỉnh giảm mạnh vào đầu tháng 2). Sau đó, Vn-Index chủ yếu giữ xu hướng giảm, và còn 960,78 vào cuối tháng 6. VN-Index tại thời điểm cuối tháng 6 giảm tới 20,22% so với mức đỉnh vào 9/4 và giảm 2,38% so với cuối năm 2017. Nguyên nhân giảm VN-Index trong quý II có thể là do: (i) phản ứng quá nhanh và quá mức của nhà đầu tư – dù mới rút vốn khỏi thị trường chứng khoán chứ chưa chuyển ra nước ngoài – trong bối cảnh gia tăng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc và xu hướng rút vốn khỏi các thị trường mới nổi; (ii) xu hướng tăng lãi suất của FED kéo theo áp lực tăng giá USD trong quý II;²⁴ (iii) NHNN kiểm soát chặt chẽ hơn đối với hoạt động tín dụng, hạn chế tín dụng vào các ngành tiềm ẩn rủi ro;²⁵ và (iv) chi phí nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất gia tăng.

²⁴ Chỉ số USD cuối tháng 6/2018 tăng 4,98% so với cuối tháng 3/2018.

²⁵ Tính đến đầu tháng 6/2018, tín dụng cho lĩnh vực chứng khoán giảm 3,92% so với cuối 2017. Nguồn: <http://www.sggp.org.vn/siet-cho-vay-dau-tu-bat-dong-san-532661.html>

Hình 24: Diễn biến VN-Index, 2015-2018



Nguồn: BSC.

50. Biến động của nhiều đồng tiền lớn trong bối cảnh gia tăng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc kéo theo không ít kiến nghị về việc phá giá đồng VND. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, điều hành tỷ giá chỉ nên được coi là một phần trong kết hợp chính sách để tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế, đồng thời duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Ưu tiên điều hành tỷ giá, do đó, cần hướng tới linh hoạt, thay vì một mục tiêu cứng. Các ý kiến và kiến nghị về tăng tỷ giá VNĐ/USD đều chỉ nhìn việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT như một sự kiện riêng biệt, trong khi ít nhiều còn thiếu thực tiễn về hoạt động thương mại cũng như thị trường ngoại hối. Dựa hoàn toàn vào tỷ giá theo cách “phá giá” để ứng phó với những tác động bất lợi đối với thương mại là không phù hợp, bởi:

- Bất định đối với thương mại hiện nay xuất phát từ những vấn đề của kinh tế thực của Mỹ và Trung Quốc, khó có thể xử lý trong ngắn hạn. Trong chừng mực ấy, dùng biện pháp tiền tệ để xử lý vấn đề kinh tế thực khó có thể mang lại hiệu quả bền vững.
- Cần lưu ý tỷ giá, trong hầu hết trường hợp, đều thay đổi quá mức cần thiết²⁶ trước khi điều chỉnh trở lại. Chính vì vậy, việc có các điều chỉnh chạy theo diễn biến đồng NDT có thể làm tăng độ bất định đối với điều hành chính sách tiền tệ nói chung và tỷ giá. Trước bối cảnh ấy, các nhà đầu tư cũng phản ứng quá mức và các tài sản USD được coi là có độ an toàn cao nhất; điều này càng gây thêm áp lực mất giá đối với VNĐ.
- Điều chỉnh tỷ giá không phải lúc nào cũng giúp tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Các nghiên cứu của Trương Đình Tuyển và cộng sự (2011), Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015) cho thấy điều chỉnh tỷ giá chỉ có thể giúp tăng xuất khẩu nếu vẫn giữ được ổn định kinh tế vĩ mô, nhưng đây lại là thách thức khá lớn đối với Việt Nam. Từ năm 1994, Trung Quốc đã khá thành công trong việc giữ cho hàng hóa cạnh tranh. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Trung Quốc tăng hơn 101,4% trong giai đoạn 1994-tháng 7/2015, cho thấy hàng Trung Quốc rẻ đi so với hàng hóa thế giới, dù đồng NDT lên giá 42,2% so với USD trong cùng giai đoạn. Trong khi đó,

²⁶ Tiếng Anh: Overshooting.

đồng VNĐ mất giá 49,9% so với USD trong cùng giai đoạn, nhưng hàng Việt Nam lại lên giá hơn 27,0% so với hàng hóa thế giới (theo REER).

- Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc khá nhiều vào đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc.²⁷ Việc đồng NDT mất giá cũng làm đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc rẻ hơn (khi quy ra VNĐ). Do chi phí đầu vào (từ nhập khẩu) giảm, hàng Việt Nam có thể không kém cạnh tranh hơn so với hàng Trung Quốc ở thị trường thứ ba.
- Giá cả không ít mặt hàng trên thế giới đang có xu hướng tăng. Nếu phá giá VNĐ, dù chỉ ở mức 2-3%, thì Việt Nam có thể gặp phải tình trạng “nhập khẩu lạm phát” song song với rủi ro suy giảm kinh tế - điều đã gặp phải trong giai đoạn 2008-2009.

1.4. Tình hình đầu tư

51. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý II ước đạt 417,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 747,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng đầu tư 6 tháng đầu năm tăng 7,1% (Bảng 3). Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý II đạt 33,6%, cao hơn quý I và cao hơn cùng kỳ các năm 2014-2017.
52. Thực hiện đầu tư trong quý II đều cao hơn trong quý I ở mọi nguồn vốn. Tăng trưởng đầu tư nhanh nhất trong 6 tháng đầu năm diễn ra ở khu vực ngoài nhà nước (tăng 17,5%), cao hơn 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2017. Ngược lại, đầu tư của khu vực nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đều tăng chậm hơn so với cùng kỳ 2017, với mức giảm tương ứng là 2,2 điểm phần trăm và 1,1 điểm phần trăm (Bảng 3).
53. Đầu tư gia tăng nhanh ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước (so với các khu vực khác) được nhìn nhận có sự đóng góp tích cực từ nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD) trong những năm qua, đặc biệt là chuỗi Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mặt bằng lãi suất và lạm phát tương đối ổn định cũng là những nguyên nhân khiến doanh nghiệp yên tâm hơn với quyết định đầu tư sản xuất – kinh doanh.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	Quý I/2018	Quý II/2018	6 tháng 2018	6 tháng 2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	330,1	417,5	747,6	10,1
1. Khu vực nhà nước	103,2	146,6	249,8	3,1
+ Vốn đầu tư thuộc NSNN	49,3	74,9	124,2	9,4
+ Vốn TPCP	5,9	10,8	16,7	90,9
+ Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	7,6	11,7	19,3	-23,4
+ Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	20,7	26,6	47,3	-10,9

²⁷ Tham khảo báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II năm 2015 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

	Quý I/2018	Quý II/2018	6 tháng 2018	6 tháng 2018 so với cùng kỳ (%)
+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	14,8	16,8	31,6	-7,9
+ Vốn huy động khác	4,9	5,8	10,7	55,1
I. Khu vực ngoài nhà nước	139,1	169,3	308,4	17,5
II. Khu vực FDI	87,8	101,6	189,4	8,5

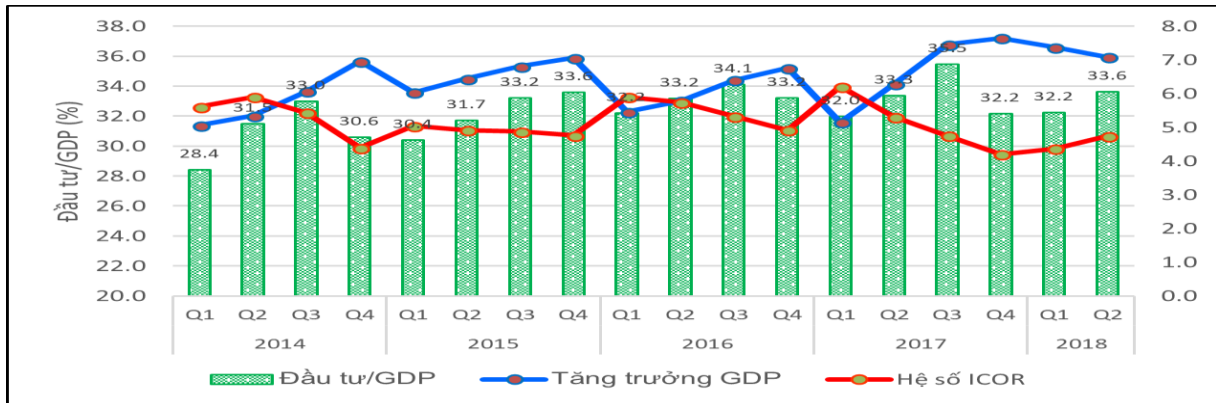
Nguồn: TCTK.

54. Giải ngân vốn TPCP trong 6 tháng đầu năm tăng tới 90% so với cùng kỳ. Chính những nỗ lực thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trên cơ sở điều hành của Chính phủ tại Nghị quyết 01/NQ-CP ít nhiều giúp cải thiện tình hình này. Bên cạnh việc phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 1375/BKHĐT-TH ngày 09/03/2018 về việc đẩy nhanh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018. Hành lang pháp lý thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công cũng được đề xuất sửa đổi, điển hình là đề xuất bãi bỏ quy định tại điều 76, Luật Đầu tư công²⁸ về kéo dài thời hạn giải ngân vốn đầu tư sang năm sau, đề xuất sửa đổi Điều 46 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP theo hướng tăng sự chủ động cho các bộ, ngành, địa phương, giảm các thủ tục báo cáo, rà soát.
55. Giải ngân vốn đầu tư công còn khá chậm so với kế hoạch. Bên cạnh những vướng mắc về hành lang pháp lý, nguyên nhân một phần còn do nhiều bộ, ngành, địa phương, các chủ đầu tư chưa thực sự quyết liệt đơn đốc tiến độ thực hiện các dự án. Thậm chí, một số Bộ ngành còn có tư duy lấy tiến độ chậm để kiến nghị cho phép “rút gọn” quy trình thực hiện dự án – trong khi chưa giải trình thích đáng về bảo đảm chất lượng dự án.
56. Hệ số ICOR phần nào có sự cải thiện so với các năm trước (Hình 25). Nỗ lực khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và bảo đảm kỷ luật đầu tư công ít nhiều đã có tác dụng. Tuy vậy, mức độ cải thiện của hệ số ICOR cần tiếp tục được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, bởi những chuyển biến gần đây **có thể** một phần do nguyên nhân “cơ học” là giải ngân đầu tư công chậm. Bản thân kỷ cương quản lý, quá trình lập, thẩm định, triển khai các dự án đầu tư công còn tồn tại nhiều bất cập. Tình trạng lập dự án nhỏ, ít vốn dễ để được phê duyệt rồi tìm cách xin “tăng vốn” không hiếm.²⁹

²⁸ Trừ những trường hợp do Chính phủ quyết định và có những điều kiện cụ thể đối với các dự án được gia hạn thực hiện và giải ngân.

²⁹ Chẳng hạn, dự án nạo vét, xây kè bảo vệ cảnh quan sông Sào Khê (Ninh Bình) tăng vốn từ 72 tỷ lên 2.595 tỷ đồng; Dự án nạo vét sông Đáy (cũng của Ninh Bình) tăng vốn từ 2.078 tỷ lên 9.720 tỷ đồng (tăng hơn 7.000 tỷ đồng). Nguồn: <http://cafef.vn/giai-ngan-von-dau-tu-cong-cham-do-so-trach-nhiem-20180618070609028.chn>

Hình 25: Quy mô và hiệu quả đầu tư (%)

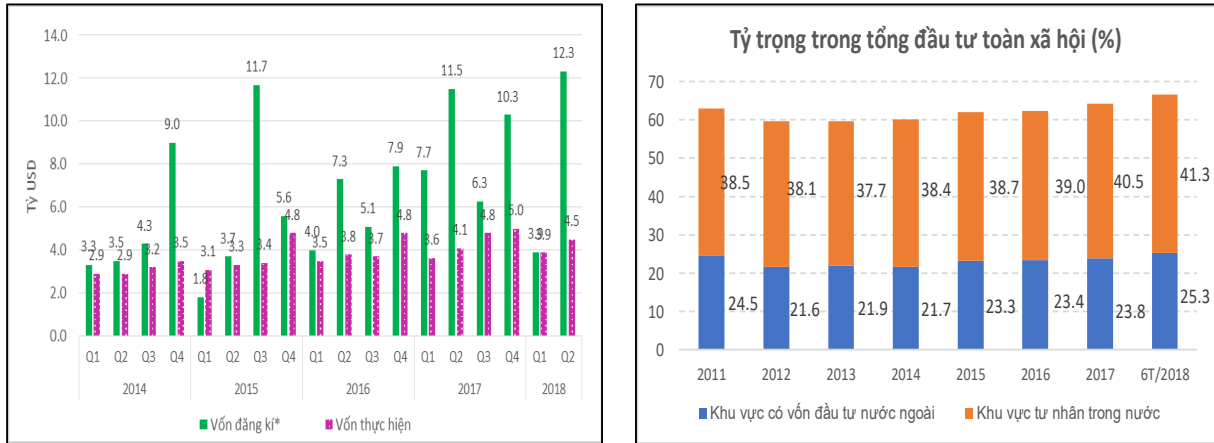


Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Quy mô đầu tư/GDP thể hiện bên trục trái; Hệ số ICOR và Tăng trưởng GDP thể hiện bên trục phải của đồ thị.

57. Phương thức “đổi đất lấy hạ tầng” thông qua hình thức BT (xây dựng – chuyển giao) tại các đô thị cũng tiềm ẩn nhiều vấn đề về sự minh bạch và hiệu quả, thậm chí có rủi ro thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước. Báo cáo Kiểm toán Nhà nước cho thấy hầu hết các dự án BT đều lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức chỉ định thầu: 5/5 dự án tại Hà Nội, 3/4 dự án ở Đà Nẵng, 2/2 dự án ở Bắc Ninh, 2/2 dự án tại Hà Nam, 3/3 dự án tại Thái Bình, 1/1 dự án ở Thanh Hoá đều là chỉ định thầu. Trong các dự án BT còn tồn tại tình trạng thẩm định, phê duyệt sai, ẩu, dẫn đến tăng tổng mức đầu tư dự án, ảnh hưởng đến việc tính toán, sắp xếp các phương án giao đất đối ứng để xác định thu tiền sử dụng đất.
58. Hiệu quả sử dụng vốn của DNNN cũng là một vấn đề cần lưu tâm, dù ít được đề cập trong thời gian gần đây. Xử lý các dự án thua lỗ lớn – chẳng hạn như dự án của ngành công thương – còn chậm so với kỳ vọng. Quá trình chuẩn bị về nhân sự, chức năng nhiệm vụ cho Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp – dù đã đi vào giai đoạn cuối – chưa hoàn tất trong quý II. Ở một khía cạnh liên quan, quá trình thoái vốn của Nhà nước, đặc biệt ở các DNNN có quy mô lớn, chưa có thêm chuyển biến trong quý.
59. Tổng vốn FDI đăng ký đạt 12,3 tỷ USD trong quý II, tăng 6,9%. Vốn FDI thực hiện đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10%. Tuy nhiên, tổng vốn FDI đăng ký chỉ đạt 16,2 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm, giảm 15,6%. Tuy nhiên nguồn vốn FDI thực hiện có sự cải thiện tích cực với mức tăng trưởng 8,7%, đạt 8,4 tỷ USD, cao hơn 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2017 (Hình 26).

Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam



Nguồn: TCTK.

Ghi chú: Vốn đăng kí gồm vốn đăng kí của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần.

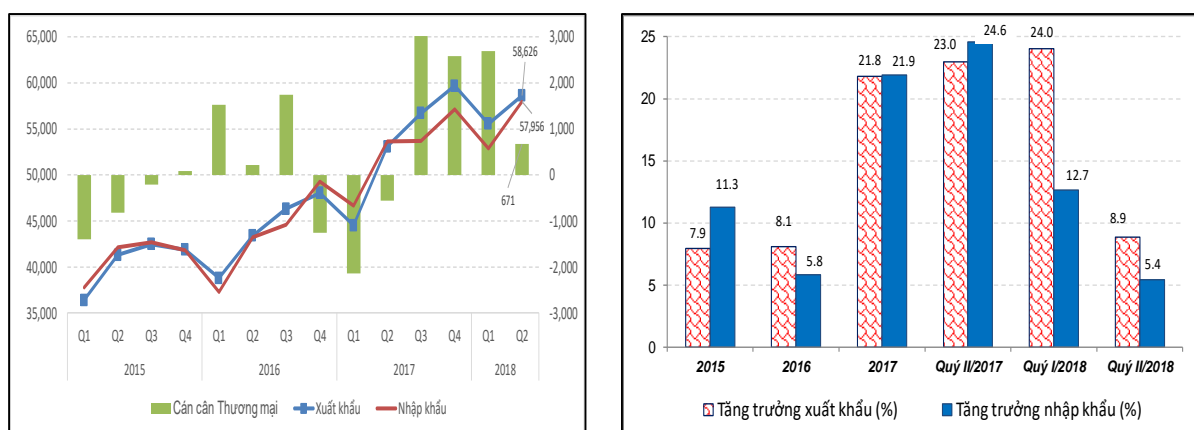
60. Trong 6 tháng đầu năm 2018, nguồn vốn FDI có mặt ở 17 ngành lĩnh vực, trong đó đứng đầu vẫn là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng vốn đạt 7,91 tỷ USD, chiếm 38,9% tổng FDI đăng ký. Kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 5,54 tỷ USD, chiếm 27,3%.
61. Theo đối tác đầu tư, trong số 87 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam. Nhật Bản đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn FDI đăng ký là 6,47 tỷ USD (31,8%); Hàn Quốc đứng thứ hai với 5,06 tỷ USD vốn FDI đăng ký (24,9%); Vị trí thứ ba thuộc về Singapore với 2,39 tỷ USD (11,8%).
62. Sụt giảm đáng kể nguồn vốn FDI đăng ký trong nửa đầu năm 2018 có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như: (i) gia tăng bất định do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc; (ii) xu hướng chung trên thế giới về rút vốn/ngừng đầu tư vào các thị trường mới nổi; và (iii) lợi thế của nguồn lao động giá rẻ - nhưng năng suất lao động chậm cải thiện - đang suy giảm đối với các nhà đầu tư. Riêng vấn đề năng suất và chất lượng lao động đang trở nên rất bức thiết trong bối cảnh Việt Nam đang nghiên cứu cơ hội và thách thức từ CMCN 4.0, cũng như điều chỉnh chiến lược FDI. Tuy nhiên, yêu cầu chuyển giao công nghệ cũng cần xem xét nhằm cân bằng giữa yêu cầu phát triển của đất nước và tránh được rủi ro bị các đối tác điều tra (như trường hợp của Mỹ áp thuế trên cơ sở điều tra về chính sách chuyển giao công nghệ của Trung Quốc).

1.5. Tình hình thương mại

63. Trong quý II, xuất khẩu hàng hóa ước đạt hơn 58,6 tỷ USD, tăng 9,7%. Mức tăng này đã chậm lại đáng kể so với quý I (Hình 27). Tính chung 6 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 113,93 tỷ USD, tăng 16,3% (Hình 27). Mức tăng trưởng xuất khẩu 6 tháng tuy vẫn nhỉnh hơn cùng kỳ các năm 2015-2016 nhưng thấp hơn 2,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2017. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng 15,5%.

Hình 27: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2015- Q2/2018

Đơn vị tính: triệu USD

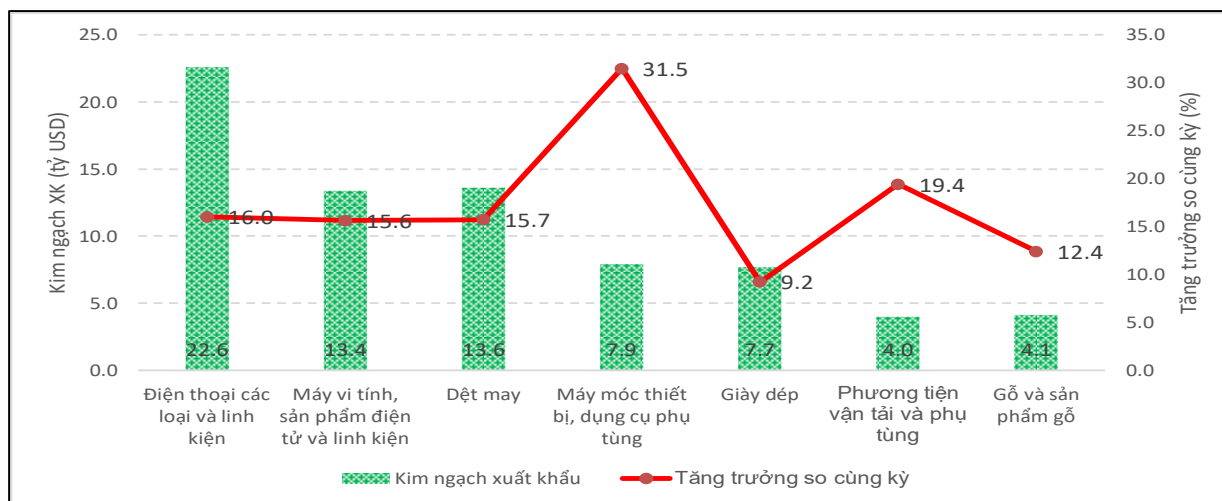


Nguồn: TCHQ, TCTK.

Ghi chú: Kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

64. Trong nửa năm đầu 2018, xuất khẩu của khu vực FDI tăng 15,7% so với cùng kỳ, đóng góp tới 11,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước. Khu vực doanh nghiệp trong nước đạt mức tăng trưởng xuất khẩu 17,7%, đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu tổng thể. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp trong nước cao hơn so với tăng trưởng xuất khẩu chung trong 6 tháng đầu năm, lo ngại về sự phụ thuộc của xuất khẩu vào khu vực FDI vẫn còn hiện hữu. Quan trọng hơn, khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bất lợi từ bên ngoài có thể bị ảnh hưởng nếu những cú sốc ấy kéo theo/tương tác với diễn biến dòng vốn đầu tư nước ngoài ra/vào Việt Nam.

Hình 28: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong 6 tháng đầu năm 2018



Nguồn: TCTK.

65. Về các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, trong 6 tháng đầu năm Việt Nam đã có 20 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 85,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Một số mặt hàng chủ lực tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước (Hình 28). Ba nhóm hàng đạt kim

ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD bao gồm: (i) Điện thoại và linh kiện đạt 22,5 tỷ USD, tăng 15,4%; (ii) Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 13,5 tỷ USD, tăng 15,7%; và (iii) Hàng dệt may đạt 13,4 tỷ USD, tăng 13,8%.

66. Về thị trường xuất khẩu, hoạt động xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm vẫn chủ yếu tập trung vào 6 thị trường lớn (Bảng 4). Thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất, lần lượt đạt mức 30,3% và 27,7%. Trung Quốc, EU và Hàn Quốc là ba đối tác đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng xuất khẩu tổng thể (16,5%) của nền kinh tế tính theo điểm phần trăm, lần lượt là 3,7; 2,4 và 2 điểm phần trăm (Bảng 4).

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác

Đơn vị tính: Tỷ USD

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Tốc độ tăng trưởng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)
EU	18,2	20,5	12,6	2,4
ASEAN	10,4	12,2	17,3	1,8
Nhật Bản	8,0	9,0	12,5	1,0
Hàn Quốc	6,6	8,6	30,3	2,0
Trung Quốc	13	16,6	27,7	3,7
Mỹ	19,6	21,5	9,7	1,9

Nguồn: TCTK.

67. Nhập khẩu trong quý II đạt 58,0 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá ước đạt 110,8 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 6 tháng đầu năm còn 8,4%. Khu vực doanh nghiệp trong nước có mức tăng trưởng nhập khẩu tới 12,7%, đóng góp 5,1 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung. Khu vực FDI chỉ tăng trưởng nhập khẩu ở mức 7,5%, đóng góp 4,5 điểm phần trăm vào tốc độ tăng nhập khẩu chung.
68. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm cơ bản vẫn tập trung vào 6 đối tác chính (Bảng 5). Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN là những nguồn cung nhập khẩu chính của Việt Nam. Trung Quốc đóng góp tới 3,9 điểm phần trăm vào tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu chung của toàn nền kinh tế.

Bảng 5: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác

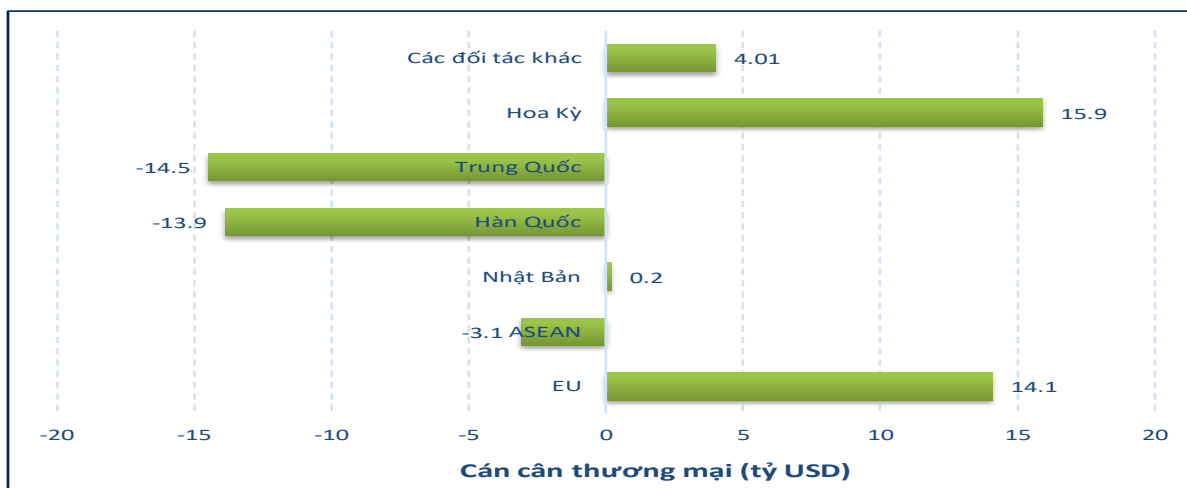
Đơn vị tính: Tỷ USD

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Tốc độ tăng trưởng (%)	Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)
EU	5,8	6,4	10,3	0,6
ASEAN	13,6	15,3	12,5	1,7
Nhật Bản	7,7	8,8	14,3	1,1
Hàn Quốc	22,5	22,5	0,0	0,0
Trung Quốc	27,1	31,1	14,8	3,9
Mỹ	4,8	5,6	16,7	0,8

Nguồn: TCTK.

69. Cán cân thương mại đạt thặng dư 671 triệu USD trong quý II và gần 3,4 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm. Trái với lo ngại tại một số thời điểm trong quý, thâm hụt thương mại chỉ diễn ra trong tháng 5 (815 triệu USD). Việt Nam đạt thặng dư thương mại trở lại vào tháng 6 (799 triệu USD). Nhập siêu trong quý II vẫn ở khu vực doanh nghiệp trong nước, đạt 11,7 tỷ USD, tăng 0,2%. Trong khi đó, khu vực FDI đạt thặng dư 15,1 tỷ USD, tăng tới 72,1%. Trong các đối tác thương mại chủ chốt, Việt Nam chỉ đạt thặng dư với 3 thị trường: Mỹ, EU và Nhật Bản (Hình 29). Việt Nam vẫn chịu thâm hụt thương mại lớn với Trung Quốc và Hàn Quốc.

Hình 29: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác trong 6 tháng 2018



Nguồn: TCTK.

70. Xét về tổng thể cơ cấu trao đổi thương mại hai chiều theo nhóm hàng, những năm qua đã đánh dấu sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực (Bảng 6). Xuất khẩu hàng hóa đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến chế tạo, và giảm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông – lâm nghiệp và thủy sản từ xấp xỉ 20% năm 2012 xuống hơn 13% năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018. Theo đó, cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu cũng cho thấy những tín hiệu khả quan theo hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị, và giảm tỷ trọng hàng nguyên nhiên vật liệu.

Bảng 6: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu theo nhóm hàng

Đơn vị: %

	2012	2014	2015	2016	2017	6T/2018
Xuất khẩu						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80,03	82,88	85,47	85,73	86,81	86,74
Nông lâm nghiệp và thủy sản	19,97	17,12	14,53	14,27	13,19	13,26
Nhập khẩu						
Máy móc thiết bị	35,09	38,12	43,24	41,44	43,20	40,47
Nguyên nhiên vật liệu	55,85	53,01	47,89	49,69	48,18	51,17
Hàng tiêu dùng	8,97	8,80	8,82	8,87	8,62	8,36

Nguồn: TCTK.

71. Với độ mở thương mại cao (ở mức trên 185% GDP), hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng tương đối phức tạp của những diễn biến

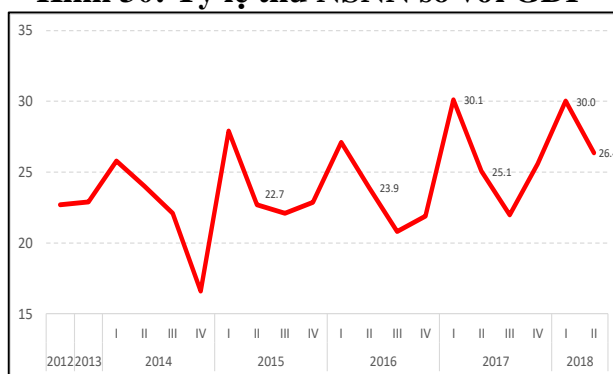
leo thang căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc. Tác động trực tiếp của việc Mỹ áp bổ sung thuế nhập khẩu thêm 25 điểm phần trăm đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (trị giá 34 tỷ USD, từ 6/7/2018) có thể khá hạn chế. Nguyên nhân là do những mặt hàng bị áp thuế đều là những mặt hàng máy móc, công nghệ tương đối đặc thù, khó có thể chuyển sang Việt Nam để lách thuế. Tuy nhiên, tác động gián tiếp khá khó lường do phản ứng quá nhanh và quá mức của nhà đầu tư trên thị trường tài chính có thể ảnh hưởng đến tỷ giá, dòng vốn ra/vào Việt Nam và có thể tương tác với cả thị trường vốn Việt Nam.

72. Trong trung và dài hạn, tác động đối với thương mại của Việt Nam còn phụ thuộc vào quy mô và diễn biến của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc. Đợt áp thuế từ 6/7/2018 mới chỉ là một trong những động thái đầu tiên. Động thái tiếp theo của Mỹ còn phụ thuộc vào hành động của Trung Quốc (thực tế Mỹ đã công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc trị giá 200 tỷ USD để lấy ý kiến về việc áp thuế bổ sung, sau khi Trung Quốc áp thuế để trả đũa đối với hàng nhập khẩu từ Mỹ). Khả năng các mặt hàng của Trung Quốc bị đánh thuế bổ sung sẽ chuyển hướng sang các thị trường khác để cạnh tranh với hàng xuất khẩu của Việt Nam, hoặc chuyển hướng sang Việt Nam là không nhỏ. Việc Trung Quốc sử dụng hàng rào kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu từ Việt Nam là một khả năng bất lợi khác. Cơ hội, dù ít và khó khăn, vẫn hiện hữu khi Việt Nam có thể tranh thủ thu hút những dòng vốn đầu tư chuyển hướng khỏi Trung Quốc, và/hoặc nhập có chọn lọc những sản phẩm công nghệ phù hợp của Trung Quốc với giá cạnh tranh hơn. Trong chừng mực ấy, mức độ bình tĩnh, linh hoạt và thực dụng trong ứng phó của Việt Nam – để vừa xử lý thách thức đối với xuất nhập khẩu trong ngắn hạn và vừa tham gia/cùng có lợi ích từ các cơ chế thương mại đa phương/nhiều bên - có ý nghĩa quan trọng.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

73. Tổng thu NSNN trong quý II/2018 đạt hơn 343,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 27,6% GDP (Hình 30). Trong đó, thu nội địa đạt 270,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 24,6% dự toán năm. Thu từ dầu thô đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,4% dự toán. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 50,0 nghìn tỷ đồng, bằng 31,4% dự toán năm.

Hình 30: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

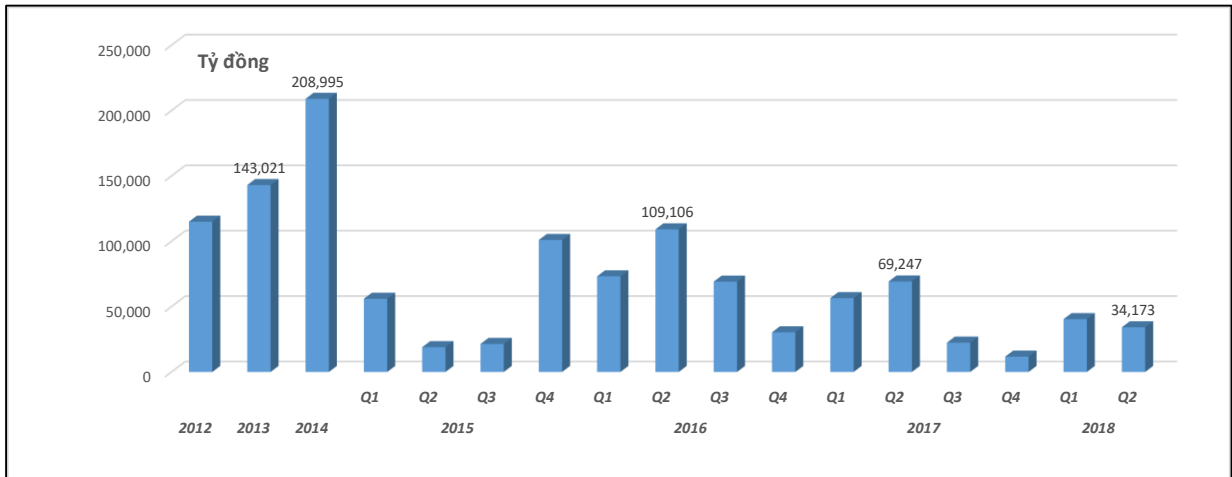


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

74. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng thu NSNN đạt 651,7 nghìn tỷ đồng, đạt 49,4% dự toán. Trong đó, thu nội địa đạt 523,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 47,6%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 98,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,7%.
75. Tổng chi NSNN trong quý II đạt 359,2 nghìn tỷ đồng, tương đương 28,9% GDP. Trong đó, chi thường xuyên đạt 264,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,6% tổng chi NSNN quý II; chi đầu tư phát triển đạt 94,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,4%.

76. Lũy kế đến hết 30/6/2018, tổng chi NSNN đạt 649,2 nghìn tỷ đồng, đạt 42,6% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển mới đạt 130,0 nghìn tỷ đồng, đạt 32,5% dự toán; chi thường xuyên đạt 519,2 nghìn tỷ đồng, đạt 47,6% dự toán.
77. Hoạt động phát hành TPCP ít nhiều đã có sự linh hoạt hơn. Giá trị phát hành TPCP trong quý II đạt 34,2 nghìn tỷ đồng, chỉ bằng 52,5% khối lượng dự kiến phát hành trong quý. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, quy mô TPCP phát hành đạt 74,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 37,3% kế hoạch cả năm.

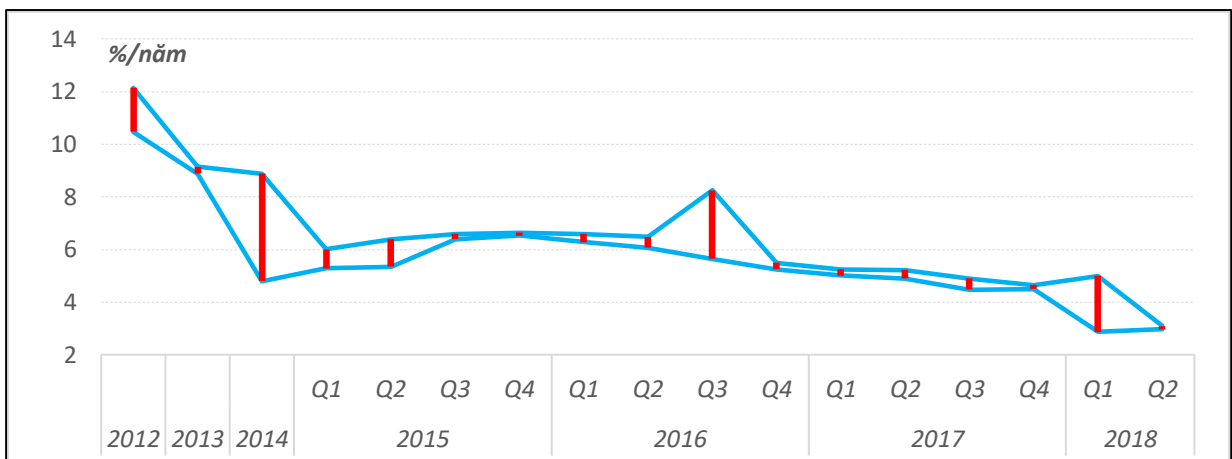
Hình 31: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2012-II/2018 (tỷ đồng)



Nguồn: HNX.

78. Linh hoạt trong phát hành TPCP ít nhiều giúp giảm áp lực đối với lãi suất TPCP. Lãi suất trúng thầu (kỳ hạn 5 năm) trong vùng 2,97 – 3,1%/năm trong quý II. Vùng lãi suất trúng thầu trong quý II nhìn chung tập trung hơn, và giảm đáng kể so với mức trần trong quý I (2,87-5%/năm). Tỷ lệ giá trị trúng thầu so với giá trị đặt thầu chỉ đạt 20,5% trong quý II, cho thấy: (i) thanh khoản tương đối dồi dào của hệ thống ngân hàng; (ii) phát hành TPCP đã chọn lọc và hiệu quả hơn từ góc độ lãi suất trúng thầu. Điều này cũng đặt ra lo ngại về việc những nguồn vốn rẻ nhất được dành cho Nhà nước, thay vì cho khu vực tư nhân.

Hình 32: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm (%/năm)



Nguồn: HNX.

79. Dù chênh lệch thu – chi NSNN thu hẹp đáng kể trong 6 tháng đầu năm, hiệu quả điều hành chính sách tài khóa vẫn là một dấu hỏi. Thu NSNN vẫn hướng tới bù chi NSNN, thay vì coi cắt giảm chi NSNN để làm sức ép giảm thu NSNN. Chi NSNN tăng chậm, song chủ yếu do đầu tư phát triển giải ngân chậm chứ không phải do chủ động tiết kiệm chi thường xuyên. Hơn nữa, đầu tư giải ngân chậm không phải do khó khăn về nguồn lực, mà một phần đáng kể do thiếu năng lực để tuân thủ kỷ luật đầu tư công chặt chẽ hơn ở nhiều công đoạn. Quan trọng hơn, chính sách tài khóa vẫn ứng xử nhanh theo hướng tăng thuế, trong khi giảm thuế và giảm chi thường xuyên lại khá chậm, dù đã có không ít phản biện, thậm chí sức ép từ các Nghị quyết liên quan. Thiếu linh hoạt và giải trình hợp lý trong các đề xuất tăng thuế có thể làm tăng áp lực chi phí, qua đó ảnh hưởng tới sức chống chịu của doanh nghiệp - trong bối cảnh rủi ro suy giảm kinh tế do tác động của căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc chưa được loại trừ.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

80. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2018. Việc xây dựng kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,8% trong năm 2018.³⁰ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2,7%.³¹ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 4,9%.³² Giá dầu thô thế giới tăng 35,1%.³³ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tăng 3%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16,3%. Tín dụng tăng 16,3%. Giá nhập khẩu tăng 2,5%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với năm 2017. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước được bổ sung 400.000 tỷ đồng. Chính phủ không điều chỉnh tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý trong nửa cuối năm 2018.

Bảng 7: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2018

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,71
Lạm phát bình quân	3,93
Tăng trưởng xuất khẩu	12,11
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,2

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

³⁰ Theo Dự báo của EIU (20/6/2018). Nguồn: <https://gfs.eiu.com/Article.aspx?articleType=gef&articleId=1866848570&secID=0> [Truy cập 30/6/2018].

³¹ Dự báo của OECD. Nguồn: <https://data.oecd.org/price/inflation-forecast.htm> [Truy cập 30/6/2018].

³² Dự báo của EIU (ngày 20/6/2018).

³³ Dự báo của EIU (ngày 20/6/2018).

81. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2018 (cập nhật) có thể đạt mức 6,71% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 12,11%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 1,2 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2018 đạt 3,93%.
82. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do Mỹ và Trung Quốc có thể hoặc không đạt được thỏa thuận về giảm mất cân bằng thương mại song phương trước bầu cử Mỹ. Cần lưu ý rằng Mỹ cũng gia tăng căng thẳng thương mại với không ít đồng minh như EU, Canada, v.v. *Thứ hai*, các tranh chấp địa chính trị vẫn hiện hữu ở nhiều khu vực, đặc biệt là ở châu Á – Thái Bình Dương. *Thứ ba*, lộ trình tăng lãi suất ở Mỹ có thể bất định hơn, do chiến tranh thương mại có thể ảnh hưởng đến lạm phát ở Mỹ. *Thứ tư*, việc hoàn tất các thủ tục cho phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do có thể kéo theo một số tác động tích cực đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong chừng mực ấy, diễn biến kinh tế vĩ mô của Việt Nam phụ thuộc đáng kể vào cách thức thúc đẩy tăng trưởng, điều hành giá cả, cải thiện thực chất môi trường kinh doanh và xử lý các điểm nghẽn của mô hình tăng trưởng (DNNN, đầu tư công, hệ thống các tổ chức tín dụng).

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam: Cơ hội, rủi ro và những vấn đề chính sách đặt ra

Quan niệm về kinh tế chia sẻ ở Việt Nam

83. Kinh tế chia sẻ (KTCS) là một khái niệm mới được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây mặc dù nó đã xuất hiện từ khá lâu. Tuy nhiên, kinh tế chia sẻ ngày nay mang nhiều đặc điểm mới do sự phát triển của công nghệ. Có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế chia sẻ, hay nói cách khác là không có một định nghĩa chung cho tất cả mọi trường hợp hay mọi quốc gia.
84. Một định nghĩa khá phổ biến về KTCS là: “Kinh tế chia sẻ là một hệ thống kinh tế mà ở đó tài sản hoặc dịch vụ được chia sẻ dùng chung giữa các cá nhân, hoặc không phải trả tiền hoặc trả một khoản phí, với tính chất điển hình là thông qua các công cụ Internet”³⁴. Theo nghĩa rộng, kinh tế chia sẻ gần nghĩa với kinh tế cộng tác và thậm chí không nhất thiết cần có sự tham gia của Internet hay công nghệ kỹ thuật số.
85. Ở một mức độ hẹp hơn và thường được quan niệm hiện nay, KTCS thường gắn với việc sử dụng các công cụ Internet trực tuyến, các ứng dụng công nghệ thông tin mới và đó chính là lý do làm cho các dịch vụ này lan rộng với tốc độ nhanh chóng. Đặt hàng trong kinh tế chia sẻ hay trao đổi ngang hàng, thường thông qua một bên thứ ba độc lập sử dụng nền tảng chuyên giao qua một trang Website hoặc một ứng dụng di động. Chính vì vậy, kinh tế chia sẻ *ngày nay thường có đặc tính là các dịch vụ xuyên biên giới*.
86. Bản chất của mô hình kinh tế chia sẻ là một mô hình kinh doanh mới tận dụng lợi thế của phát triển công nghệ số (cụ thể là Internet), qua đó tiết kiệm được chi phí giao dịch và tiếp cận một số lượng lớn khách hàng thông qua các nền tảng số. Mô hình kinh tế chia sẻ thực chất là ứng dụng công nghệ vào kinh doanh, theo đó người tiêu dùng có xu hướng được tiếp cận và sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ mà không cần phải sở hữu cá nhân về sản phẩm hoặc dịch vụ đó. Các bên tham gia mô hình KTCS bao gồm (3 bên): (i) Nhà cung cấp dịch vụ: là các cá nhân, hộ đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp; (ii) Nhà cung cấp nền tảng (trung gian): Với sự bùng nổ của công nghệ, hiện tại trên thế giới (kể cả Việt Nam) xuất hiện mô hình kết nối người sử dụng dịch vụ và người cung cấp dịch vụ trên khắp thế giới thông qua ứng dụng di động; và (iii) Khách hàng hay người sử dụng dịch vụ.
87. Ở Việt Nam, mặc dù chưa có sự thống nhất hoàn toàn quan niệm về KTCS nhưng cách hiểu phổ biến hiện nay cũng là theo nghĩa hẹp hơn, trong đó KTCS là một mô hình kinh doanh mới của kinh doanh ngang hàng, tận dụng lợi thế của phát triển công nghệ số và giúp tiết kiệm chi phí giao dịch thông qua các nền tảng số. Theo quan niệm này, mục đích kinh doanh và việc có sử dụng các nền tảng (platforms) số được nhấn mạnh. Theo một chiều cạnh khác thì KTCS lại được “nói rộng” hơn mà không bị giới hạn bởi ý nghĩa “chia sẻ” ban đầu,

³⁴ Từ điển Oxford.

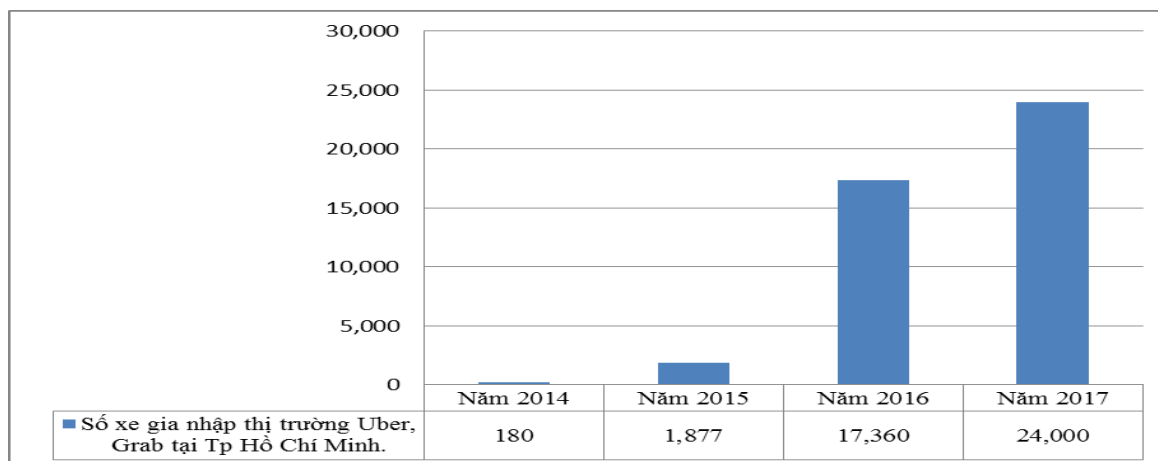
tức là chỉ bao gồm những tài sản và dịch vụ được chia sẻ do không sử dụng hết công suất mà còn bao gồm cả những tài sản và dịch vụ được đầu tư để kinh doanh theo mô hình kinh doanh mới này. Sự kết hợp cả “rộng” và “hẹp” hơn này trong khái niệm về KTCS cần được thống nhất ở Việt Nam và phù hợp với quan niệm phổ biến trên thế giới hiện nay.

Cơ hội và rủi ro của kinh tế chia sẻ

88. Ở Việt Nam, thông tin về KTCS còn khá ít ỏi, đặc biệt là gần như chưa có các số liệu thống kê chính thức về mô hình kinh doanh mới này. Thực tế hiện nay, một số loại hình KTCS đã xuất hiện, trong đó nổi lên ba loại hình dịch vụ KTCS về dịch vụ vận tải trực tuyến, dịch vụ chia sẻ phòng ở, và cho vay ngang hàng. Ngoài ra, nhiều dịch vụ KTCS khác cũng đã được hình thành trên thực tế như trong dịch vụ du lịch, chia sẻ chỗ làm việc (Co-working space), gửi xe, chia sẻ nhân lực hoặc chia sẻ một số dịch vụ khác.
89. *Đối với dịch vụ vận tải trực tuyến:* Hiện nay, vận tải là lĩnh vực phát triển mạnh nhất có liên quan đến KTCS. Bắt nguồn từ Đề án thí điểm “Triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng” (“GrabCar”) tại Công văn số 1850/TTg-KTN ngày 19/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tính đến năm 2017, theo thống kê của Bộ Giao thông vận tải (GTVT),³⁵ cả nước có 866 đơn vị vận tải (doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải) với 36.809 phương tiện tham gia thí điểm; trong đó trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 506 đơn vị vận tải, 03 nhà cung cấp phần mềm, với 21.601 xe tham gia thí điểm; thành phố Hà Nội có với 354 đơn vị vận tải, 07 nhà cung cấp phần mềm, với 15.046 xe tham gia thí điểm; tỉnh Quảng Ninh có 04 đơn vị vận tải, 02 đơn vị cung cấp phần mềm, với 62 xe tham gia thí điểm; tỉnh Khánh Hòa có 02 nhà cung cấp phần mềm (đồng thời là đơn vị vận tải), với 100 xe tham gia thí điểm.
90. Hiện nay, chưa có một đơn vị nào thống kê cụ thể, chi tiết số lượng xe cũng như tốc độ gia nhập thị trường, mở rộng của quy mô taxi công nghệ. Số liệu thống kê sơ bộ của Sở GTVT thành phố Hồ Chí Minh cho biết: Năm 2017, có khoảng 25.000 xe hợp đồng điện tử dưới 9 chỗ ngồi trên địa bàn thành phố đã được cấp phù hiệu; trong đó, hơn 24.000 chiếc đang tham gia mạng lưới của Uber và Grab (Cafebiz.vn, 2017). Số lượng xe gia nhập thị trường thành phố Hồ Chí Minh được ước tính tại Hình 33.
91. Như vậy, chỉ xét riêng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, tốc độ tăng số lượng xe hợp đồng điện tử theo mô hình kinh tế chia sẻ ở TP. Hồ Chí Minh là rất cao. Số lượng xe năm 2015 và 2016 lần lượt tăng gần gấp 10 lần các năm trước liền kề. Tỷ lệ tăng năm 2017 so với năm 2016 cũng lên tới 38,2%.

³⁵ Trình bày tại Hội nghị Tổng kết 02 năm triển khai thực hiện thí điểm ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách (VTHK) theo hợp đồng (Quyết định số 24/QĐ-BGTVT của Bộ GTVT).

Hình 33: Số lượng xe gia nhập thị trường Uber, Grab tại TP. Hồ Chí Minh



Nguồn: Minh họa dựa trên số liệu từ <http://cafebiz.vn/so-luong-xe-uber-va-grab-cham-muc-50000-chiec-gan-gap-doi-taxi-tai-ha-noi-va-tphcm-20171013112242118.chn>

92. *Đối với dịch vụ chia sẻ phòng ở*: Đây là loại hình dịch vụ tương đối mới, giúp cho người đặt phòng và người có phòng trống kết nối với nhau thông qua ứng dụng đặt phòng trực tuyến, điển hình các công ty cung cấp ứng dụng nền tảng là Airbnb, Expedia, gotadi, v.v. Mặc dù thực tế đã có các hoạt động này nhưng cho đến nay cơ quan chức năng vẫn chưa có thống kê chính xác về số lượng các cơ sở lưu trú loại này và cũng chưa có biện pháp quản lý cụ thể. Theo ước tính, có khoảng 6.500 cơ sở tham gia Airbnb ở Việt Nam tính đến tháng 6/2017³⁶ và còn nhiều cơ sở kinh doanh chia sẻ phòng đăng ký ở các ứng dụng khác. Về cơ bản, các công ty cung cấp ứng dụng nền tảng là một startup với mô hình kết nối người cần thuê nhà, thuê phòng trọ với những người có phòng cho thuê trong và ngoài nước thông qua ứng dụng di động tương tự như ứng dụng chia sẻ xe Uber/Grab. Tất cả việc thanh toán sẽ được thực hiện thông qua ứng dụng trung gian, sử dụng thẻ tín dụng và nhà trung gian này sẽ thu một khoản phí đối với cả người cần đặt phòng và chủ nhà. Khoản phí đối với chủ nhà ở mức 3% tổng giá trị đặt phòng, phí thu khách đặt phòng ở mức 6-12% và mức phí này sẽ hiển thị luôn trong quá trình khách sử dụng dịch vụ. Mức phí này đảm bảo giá thuê phòng vẫn thấp hơn giá đặt phòng khách sạn qua các kênh truyền thống (Như Bình, 2017).

93. *Dịch vụ cho vay ngang hàng*³⁷: (peer to peer lending - P2P): Đây là mô hình kinh doanh sử dụng các dịch vụ online để kết nối nhà đầu tư với cá nhân hay doanh nghiệp muốn vay vốn. Nền tảng P2P giúp người có nhu cầu mượn tiền từ nhà đầu tư mà không cần qua trung gian. Đây là phương thức hoàn toàn khác biệt với mô hình vay truyền thống, kết nối người vay với người cho vay thông qua nền tảng trực tuyến cùng với hệ thống công nghệ tài chính tiên tiến. Tại

³⁶Theo ông Kenneth Atkinson - Chủ tịch Công ty Grant Thornton.

³⁷Trên thế giới, mô hình P2P lần đầu tiên xuất hiện ở Anh (Zopa, Funding Circle), sau đó phát triển ở một số quốc gia khác như tại thị trường Mỹ (Lending Club, Prosper, SoFi, OnDeck, Avant), tại thị trường Trung Quốc (Lufax, JimuBox, Dianrong, PPDai, Renrendai). Theo thống kê năm 2015 của Prime Meridian Capital Management và China News, thị trường cho vay ngang hàng tại Mỹ đạt khoảng 18 tỷ USD, tại Trung Quốc là 150 tỷ USD về quy mô giao dịch. PricewaterhouseCoopers dự báo quy mô giao dịch tại thị trường Mỹ có thể tăng lên đến 150 tỷ USD vào năm 2025.

Việt Nam, P2P xuất hiện vào 2016 và hiện có khoảng gần một chục công ty như: huydong.com, Tima, SHA, Mobivi, vaymuon.vn, v.v.

94. *Một số dịch vụ khác*: ở Việt Nam cũng đã xuất hiện thêm nhiều loại hình dịch vụ khác của mô hình kinh tế chia sẻ như: i) Dịch vụ cung cấp nền tảng (platform) cho phép người dùng tự xây dựng tour Việt Nam cung cấp cho khách du lịch khắp nơi trên thế giới (Triip.me), dịch vụ ăn uống, lao động, hàng hóa tiêu dùng; ii) Cung cấp ứng dụng điện thoại kết nối người dùng với các nhà cung cấp dịch vụ như dịch vụ sửa chữa điện tử, điện lạnh, xây dựng, v.v. (Rada); iii) Hình thức gọi vốn cộng đồng (crowdfunding) cũng bắt đầu nhen nhóm.
95. Các dịch vụ KTCS ở Việt Nam thời gian qua tăng khá nhanh về mặt tốc độ nhưng mang tính tự phát cao và nhà nước còn chưa có đầy đủ các chính sách quản lý thích ứng với loại hình dịch vụ này. Dịch vụ vận tải được chú ý hơn với chính sách cho phép thí điểm nhưng bản thân chính sách cho loại hình dịch vụ vận tải cũng vẫn còn nhiều điểm chưa thống nhất và cần hoàn thiện hơn.
96. *Lợi ích quan trọng đầu tiên của KTCS* là tiết kiệm tài nguyên thông qua việc sử dụng tiết kiệm tài sản trong toàn bộ vòng đời của nó. Các xe cá nhân được dùng cho việc cung cấp dịch vụ cho Uber, Grab, Lyft v.v. giúp tiết kiệm tài nguyên của tài sản. Một ví dụ khác như dịch vụ cho thuê thiết bị nông nghiệp của nền tảng Tringo do công ty ô tô Mahindra & Mahindra ở Ấn Độ đã cho phép nông dân thuê được thiết bị, máy móc nông nghiệp bằng cách gọi điện, góp phần thúc đẩy sự thịnh vượng của vùng nông thôn. Chỉ khoảng 15% trong số 120 triệu nông dân Ấn Độ có khả năng chi trả để sở hữu thiết bị cơ khí nông nghiệp. Vì vậy, nền tảng này đã cho phép những nông dân khác cũng có thể sử dụng được máy móc nông nghiệp với chi phí thấp hơn nhiều (Wallenstein J. & Shelat U. , 2017). Đồng thời, với việc tiết kiệm trong sử dụng tài sản, máy móc, thiết bị, tiết kiệm tài nguyên v.v., các hoạt động kinh tế chia sẻ cũng có tác động tích cực tới môi trường thông qua giảm phát thải khí nhà kính, giảm khối lượng các chất thải ra môi trường. Ở Việt Nam, rất nhiều xe ô-tô cá nhân đã tham gia cung cấp dịch vụ cho Uber, Grab và các hãng taxi công nghệ khác, cũng như nhiều chủ bất động sản cũng đã tham gia các sàn trực tuyến cho thuê trong đó có Airbnb v.v. Với các hoạt động này, nhiều tài sản nhàn rỗi, hoặc chưa sử dụng hết công suất đã được đưa vào thị trường và làm tăng nguồn cung cho các thị trường này.
97. *Lợi ích cơ bản thứ hai của KTCS* là giúp giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế. Đặc biệt với các nền tảng trực tuyến, người mua và người bán nhanh chóng tìm được nhau. Trong quá trình này, kết nối không có rào cản, những khâu trung gian và kết nối cung cầu có tính chất trung gian sẽ giảm đi, người mua và người bán sẽ có thể tương tác trực tiếp với nhau. Các bên trong hoạt động kinh tế chia sẻ không mất thời gian tìm các đối tác khác, tiết kiệm thời gian thương lượng và chốt giao dịch. Thông qua đó giúp tăng tính cạnh tranh giữa những nhà cung cấp cả về thời gian cung cấp, giá cả và chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ. Kết quả cuối cùng là người tiêu dùng được hưởng lợi và hiệu quả sản xuất trong nền kinh tế tăng lên. Người tiêu dùng Việt Nam đã được hưởng lợi từ các hoạt động KTCS do giá các sản phẩm và dịch vụ này

thấp hơn trước đây. Việc tăng nguồn cung trên thị trường thông qua tham gia KTCS cũng như sức ép cạnh tranh đã buộc các doanh nghiệp cùng cung cấp một loại dịch vụ giảm giá cung ứng (không kể là doanh nghiệp kinh doanh truyền thống hay doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình KTCS).

98. *Lợi ích cơ bản thứ ba của KTCS trên thế giới cũng như ở Việt Nam* là góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng. Đó là do bản thân kinh tế chia sẻ có nhu cầu ngày càng cao, việc sử dụng và phân tích dữ liệu lớn của khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả chính là “cầu” quan trọng cho công nghệ thông tin phát triển. Hàng hóa và sản phẩm cũng cần ngày càng hoàn thiện hơn nên cũng góp phần thúc đẩy các công nghệ sản xuất để đáp ứng ngày càng tốt hơn về chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng tốt hơn do người tiêu dùng có thể thẩm định nhanh chóng tất cả những thông tin này và có thể so sánh chất lượng các sản phẩm tốt hơn. Do đây là một phương thức kinh doanh mới giúp cho khách hàng và người cung cấp dịch vụ dễ dàng kết nối với nhau, qua đó tăng các giao dịch bán hàng nên giúp Nhà nước tăng được nguồn thu (thuế). Mặt khác, nhờ có công nghệ cũng giúp cho các cơ quan quản lý nắm bắt được nhiều hơn các hoạt động kinh tế chia sẻ.

99. *Ngược lại, sự phát triển của KTCS cũng làm nảy sinh những rủi ro* đối với các hoạt động kinh tế và đời sống xã hội. Các biểu hiện này cũng đã xuất hiện ở Việt Nam gây nên những lúng túng nhất định trong quản lý, điều hành, cũng như trong ứng xử của các doanh nghiệp. Một số rủi ro chính có thể thấy là:

- KTCS làm phát sinh các mối quan hệ mới trên thị trường: Do sự xuất hiện của bên thứ ba là nền tảng, quan hệ hợp đồng kinh tế trong kinh tế chia sẻ sẽ ít nhất là quan hệ 3 bên thay vì quan hệ 2 bên như trong các hợp đồng kinh tế trước đây. Khung khổ pháp lý qui định trách nhiệm của từng bên trong mỗi quan hệ hợp đồng này cần được thay đổi và bổ sung. Đây cũng là một trong những lý do mà các nước trên thế giới (ngay cả các nước phát triển) đều cần điều chỉnh hệ thống pháp luật của mình để ứng xử phù hợp trong bối cảnh mới của kinh tế chia sẻ. Ở Việt Nam, trách nhiệm “3 bên” này vẫn còn là chủ đề còn tranh luận và cần được giải quyết trong thời gian sớm nhất.
- Rủi ro về xung đột lợi ích giữa người mua và người bán: Rủi ro tiềm ẩn này ở Việt Nam cần được các nhà quản lý quan tâm để đảm bảo lợi ích của cả người mua (người tiêu dùng) và người bán (nhà cung cấp dịch vụ). Mặc dù các bên có thông tin về nhau đầy đủ hơn, nhưng việc kiểm chứng các thông tin và tiếp xúc trực tiếp với nhau lại ít hơn nên cũng tiềm ẩn rủi ro lớn hơn nếu như không được khắc phục bằng những qui định cụ thể và hiệu quả. Vấn đề bảo hiểm, an toàn cho các bên bao gồm cả người cung cấp dịch vụ và người dùng/người sử dụng dịch vụ hay khách hàng cũng đặt ra gay gắt hơn.
- Rủi ro về cạnh tranh không công bằng: Xung đột lợi ích giữa doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ và doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức truyền thống sẽ xảy ra. Hầu hết xung đột này là hết sức gay gắt nếu như không có những chính sách tốt của chính quyền với vai trò “trọng tài” giải quyết. Khi chưa có các chính sách đồng bộ, vấn đề cạnh

tranh không công bằng với doanh nghiệp truyền thống là một rủi ro lớn cần giải quyết. Những khiếu nại trong thời gian vừa qua của các Hiệp hội taxi của các tỉnh và thành phố lớn đối với các doanh nghiệp taxi công nghệ là một minh chứng mạnh mẽ cho rủi ro này. Ở chiều ngược lại, các doanh nghiệp taxi công nghệ cũng có nhu cầu được đối xử trong một môi trường cạnh tranh công bằng để phát triển sản xuất kinh doanh của họ hơn nữa.

- Rủi ro về thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính: Vấn đề thu thuế và các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ hoạt động dịch vụ, vấn đề đo lường và tích hợp trong tài khoản kinh tế quốc gia v.v. là những vấn đề rất cơ bản. Tranh cãi về nghĩa vụ thuế của các nền tảng xảy ra ở nhiều quốc gia, đặc biệt là vấn đề thu thuế của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên quốc gia, vấn đề về tránh đánh thuế hai lần v.v. vẫn luôn xảy ra và không có một hình mẫu chung cho việc giải quyết các vấn đề này. Một ví dụ điển hình về mặt này là vụ việc tranh chấp giữa Sở Tài chính TP. HCM và Uber B.V trong việc xác định mức thuế nộp mà công ty này phải trả cho các hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam của mình³⁸.

Những vấn đề chính sách đặt ra và phương hướng giải pháp

100. Với sự xuất hiện của KTCS, công tác quản lý nhà nước hiện nay đang cố gắng bắt kịp với thực tế, song vẫn còn những bất cập cần khắc phục. Thực trạng về quản lý nhà nước hiện nay liên quan đến KTCS có thể được quan sát từ những mặt quản lý sau:

- *Về đăng ký hoạt động*: Về mặt luật pháp, người cung cấp các dịch vụ chia sẻ như vận tải, thuê phòng, người cho vay đều phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh như: Luật Doanh nghiệp (2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), v.v. và các quy định pháp luật chuyên ngành khác như Luật Du lịch (2017), Luật Nhà ở (2014), Luật các tổ chức tín dụng (2010 và sửa đổi 2017), Luật Giao thông đường bộ (2008), v.v. Ngoài ra, các loại hình kinh doanh chia sẻ phần lớn là loại hình kinh doanh có điều kiện nên cũng phải tuân thủ theo các quy định về điều kiện kinh doanh tương ứng.
- *Về cơ chế thanh toán (qua thẻ tín dụng)*: sẽ được thông qua người kết nối trung gian, người cung cấp và người sử dụng dịch vụ đều phải trả một khoản phí nhất định đối với trung gian này. Tuy nhiên, tùy theo phân loại nền tảng tập trung, phi tập trung, hỗn hợp mà có cơ chế xác định phí là khác nhau.
- Như vậy, mọi cơ chế hoạt động của dịch vụ này đều làm việc trên môi trường mạng, do vậy hoạt động này cũng bị điều chỉnh bởi các quy định pháp luật về thông tin, thương mại điện tử (TMĐT) như: Luật Thương mại (2005); Luật Giao dịch điện tử (2005); Luật Công nghệ thông tin (2006) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

³⁸ Cục thuế TP.HCM đã ra quyết định truy thu 66,68 tỉ đồng với Uber B.V. Sau nhiều tranh cãi, Uber B.V đã đóng số tiền hơn 13 tỉ đồng và hiện còn lại 53,3 tỉ đồng cơ quan Thuế vẫn đang muốn truy thu, nhưng Uber B.V đã nộp đơn kiện về vụ việc này. Nguồn: <https://tuoitre.vn/vi-sao-uber-kien-cuc-thue-tp-hcm-ra-toa-20180325214551946.htm>

- *Về thuế và thanh tra, kiểm tra đối với dịch vụ chia sẻ:* Về cơ bản các chính sách thuế và quản lý thuế đối với loại hình KTCS đã được ban hành. Tuy nhiên, khó khăn trong việc phân loại những ngành nghề kinh doanh trong kinh tế chia sẻ gây nên khó khăn cho cơ quan thuế xác định nghĩa vụ nộp thuế của các bên, đặc biệt là đối với các nền tảng ngoài biên giới.

101. Khi giải quyết các vấn đề chính sách trên cần có quan điểm nhất quán, từ đó có các giải pháp thích hợp với mô hình kinh doanh mới của KTCS. Một số quan điểm, phương hướng giải pháp quan trọng nhất là:

- Dù muốn hay không, sự phát triển nhanh chóng của KTCS là tất yếu, phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ thông tin hiện đại đặc biệt là kinh tế số. KTCS có nhiều tác động tích cực tới nền kinh tế, vì vậy, cần ủng hộ và thích ứng với xu thế phát triển mới của mô hình kinh doanh này trong điều kiện phát triển rất nhanh của công nghệ số trên thế giới nếu Việt Nam không muốn tụt lại phía sau.
- KTCS với việc sử dụng nền tảng số là một mô hình kinh doanh mới nhưng không phải là một bộ phận tách rời hoặc một thành phần kinh tế riêng rẽ trong nền kinh tế. Vì vậy, không cần thiết phải có các chính sách riêng biệt cho hình thức kinh doanh này. Các chính sách bổ sung (nếu có) cần được áp dụng chung trong toàn nền kinh tế.
- Cần tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp hoạt động KTCS và doanh nghiệp kinh tế truyền thống, giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, để phát huy được lợi ích của mô hình KTCS, Nhà nước cần có các chính sách thúc đẩy mô hình này theo hướng nới lỏng các điều kiện kinh doanh truyền thống. Qui định quản lý phải theo hướng hạ thấp các rào cản về gia nhập thị trường, rào cản đối với các start-ups v.v. để tăng tính cạnh tranh trong nền kinh tế, tạo các điều kiện kinh doanh thuận lợi hơn để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia.
- Cần có những chính sách cụ thể hơn để nâng cao năng lực quản lý của bộ máy nhà nước trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 để đáp ứng yêu cầu quản lý và khuyến khích sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới trong đó có kinh tế chia sẻ, kinh tế hợp tác v.v.
- Một trong những mặt của quản lý nhà nước cần hết sức được quan tâm là đảm bảo công tác thanh tra, kiểm tra và đảm bảo an toàn thông tin trên môi trường mạng, đảm bảo chủ quyền trên không gian mạng. Nhà nước cần có những qui định cụ thể để thực hiện tốt nhiệm vụ này trong bối cảnh các hoạt động kinh tế chia sẻ tăng lên nhanh chóng. Mặt khác, cần thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường dịch vụ (trong đó có dịch vụ Internet) và về TMĐT nhằm khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh tốt trên nền tảng công nghệ số, cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.
- Các cơ quan nhà nước, các hiệp hội ngành nghề và các tổ chức xã hội khác cần có sự phối hợp hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức của các bên trong nền KTCS, bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp và người dân về

tâm quan trọng của KTCS, về các qui định pháp luật liên quan và trách nhiệm của các bên trong thực thi các chính sách này trên thực tế.

2. Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Yêu cầu và kiến nghị chính sách

Thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

102. Ngày 3/2/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-CP về thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Ủy ban), là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật.
103. Theo dự kiến, Ủy ban là cơ quan đại diện chủ sở hữu của 19 tập đoàn, tổng công ty lớn chuyển giao từ Bộ Công Thương (6 doanh nghiệp), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (5 doanh nghiệp), Bộ Giao thông Vận tải (5 doanh nghiệp), Bộ Thông tin và Truyền thông (2 doanh nghiệp). Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu nhà nước của 19 doanh nghiệp giao Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu trên 820 nghìn tỷ đồng, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp gần 1,5 triệu tỷ đồng, tương đương gần 50% giá trị vốn nhà nước và tài sản của khu vực DNNN.
104. Với khối lượng rất lớn tài sản nhà nước dự kiến giao Ủy ban quản lý, dư luận đặc biệt quan tâm đến hiệu quả thực sự của mô hình mới này. Một số quan điểm hoài nghi về cách thức tổ chức hoạt động và trách nhiệm giải trình của Ủy ban.
105. Những hoài nghi về mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là có cơ sở. Nếu không thay đổi về cách thức thực hiện nhiệm vụ được giao, không có giải pháp hữu hiệu để nâng cao trách nhiệm và hiệu quả quản lý so với mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu hiện nay, thì chắc chắn việc thành lập Ủy ban sẽ không đạt mục tiêu.
106. Bối cảnh đó cho thấy, việc thành lập Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ là một bước khởi đầu của quá trình vận hành mô hình mới. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng và thực thi được các giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động để Ủy ban làm tốt hơn, hiệu quả hơn và có trách nhiệm hơn mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu hiện nay.

Những việc cần làm trong thời gian tới

Xây dựng "cơ sở dữ liệu lớn", hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và áp dụng kinh tế số để vận hành chức năng đại diện chủ sở hữu

107. Dữ liệu thông tin ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng nhất để quản trị doanh nghiệp. Hạ tầng công nghệ và hệ thống thông tin hiện đại là công cụ giúp cho quyết định quản lý đúng đắn hơn, nhanh hơn, chất lượng hơn và hiệu quả hơn.
108. Tuy vậy, thông tin về DNNN nói riêng, về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh nói chung ở Việt Nam là bất cập đã tồn tại trong

hiều năm chưa được khắc phục. Đến nay vẫn chưa có cơ sở dữ liệu thống nhất, đầy đủ và cập nhật về vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp cũng như danh mục đầy đủ các doanh nghiệp có vốn đầu tư của chủ sở hữu nhà nước trên bình diện quốc gia cũng như trong phạm vi quản lý của từng cơ quan đại diện chủ sở hữu³⁹.

109. Hệ quả là cơ quan đại diện chủ sở hữu không đủ công cụ thông tin để làm tốt chức năng giám sát, cảnh báo rủi ro và điều chỉnh chính sách phù hợp, kịp thời. Xét riêng về mục tiêu đảm bảo lợi ích tối cao của chủ sở hữu nhà nước, việc không nắm được thông tin đầy đủ, chính xác, cập nhật về tình hình quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong tất cả các doanh nghiệp có thể dẫn tới không tận dụng được, khai thác được, thậm chí bỏ qua, lãng phí một nguồn lực lớn của Nhà nước, nhất là tại doanh nghiệp đa sở hữu.
110. Vì vậy, việc cần làm trước hết của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp trực thuộc với tất cả các loại thông tin đa dạng, cần thiết cho quản lý và hệ thống hạ tầng công nghệ có liên quan, áp dụng công cụ thuật toán, phân tích dữ liệu, kể cả áp dụng trí tuệ nhân tạo cho công tác dự báo và ra quyết định.
111. Giải pháp kỹ thuật là đầu tư xây dựng và vận hành trung tâm thông tin quản lý và giám sát từng danh mục đầu tư, nhất là thông qua hệ thống thông tin quản lý trực tuyến (MIS) kết nối với từng doanh nghiệp trực thuộc; đảm bảo yêu cầu tự động đánh giá và đối chiếu các chỉ số tài chính, hiệu quả của doanh nghiệp với kế hoạch và nguồn tài chính để Ủy ban theo dõi và cảnh báo thường xuyên cho doanh nghiệp, người đại diện tại doanh nghiệp.
112. Tất cả các yếu tố như kế hoạch kinh doanh, mục tiêu nhiệm vụ, nguồn vốn, hiệu quả hoạt động, tiến độ các dự án được giám sát trên cùng một cơ sở dữ liệu thu thập từ doanh nghiệp, qua đó đảm bảo việc giám sát được tiến hành thường xuyên, minh bạch và hiệu quả hơn.
113. Đồng thời, cần vận hành và “số hóa” hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả các chỉ tiêu giao cho doanh nghiệp thực hiện, trên cơ sở đó, thực hiện chế độ thưởng, phạt với từng doanh nghiệp, từng người quản lý do Ủy ban bổ nhiệm hoặc ủy quyền.
114. Cùng với đó là xây dựng đội ngũ chuyên gia phân tích, đánh giá có chuyên môn và năng lực phù hợp để Ủy ban có thể đưa ra các quyết định kịp thời, hợp lý, trước hết là các phân tích cảnh báo, ngăn ngừa các nguy cơ gây thất thoát, mất vốn nhà nước, các dự án kém hiệu quả.
115. Trên bình diện tổng thể nền kinh tế, phải có hệ thống dữ liệu quốc gia về toàn bộ doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu nhà nước trên cơ sở kết nối với cơ sở dữ liệu doanh nghiệp của Ủy ban Quản lý vốn và các cơ quan đại diện chủ sở hữu, được cập nhật thường xuyên, liên tục. Nội dung thông tin tối thiểu bao gồm

³⁹ Nghiên cứu báo cáo hàng năm của Chính phủ gửi Quốc hội từ năm 2011 đến nay và so sánh, đối chiếu với các báo cáo, ấn phẩm của cơ quan nhà nước có liên quan, chẳng hạn như TCTK, có thể nhận thấy số liệu về vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh còn thiếu thống nhất. Các nguồn báo cáo có sự khác biệt lớn về số liệu doanh nghiệp đa sở hữu do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn lệ. Trong khi đó, thông tin về doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 50% vốn điều lệ hiếm khi được đề cập.

thông tin về danh tính doanh nghiệp, cơ cấu vốn chủ sở hữu, vốn nhà nước, tên cơ quan đại diện chủ sở hữu và các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng doanh nghiệp trích xuất từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Làm rõ cơ chế giám sát đối với Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

116. Hệ thống pháp luật hiện hành về mối quan hệ giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tương đối đầy đủ. Nhưng lại thiếu hẳn các quy định cụ thể về việc giám sát đối với bản thân các cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thực hiện nhiệm vụ quản lý vốn nhà nước đầu tư trong kinh doanh.
117. Một số Bộ được giao quản lý hàng trăm ngàn tỷ đồng vốn nhà nước đầu tư tại các tập đoàn, tổng công ty, nhưng hiệu quả quản lý thế nào, trách nhiệm nâng cao giá trị vốn nhà nước ra sao, trách nhiệm của Bộ trong việc giám sát, theo dõi, kiểm tra doanh nghiệp, v.v. là những vấn đề chưa được thường xuyên xem xét, đánh giá và công bố công khai.
118. Trong thực tế, không rõ cơ quan, tổ chức nào là đầu mối xem xét, đánh giá hiệu quả quản lý vốn nhà nước của các Bộ, UBND ngoại trừ các cuộc thanh tra, kiểm toán theo chuyên đề, không thường xuyên và thiên về khía cạnh chấp hành pháp luật của Kiểm toán nhà nước hay Thanh tra Chính phủ. Việc sử dụng các dịch vụ đánh giá, xếp hạng của các tổ chức trung gian lại chưa được triển khai, áp dụng phổ biến.
119. Do thiếu một cơ chế giám sát, đánh giá có hiệu quả - hiệu lực, thường xuyên và liên tục đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu nên không tạo được áp lực buộc cơ quan đại diện chủ sở hữu (hiện nay là các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phải quản lý vốn nhà nước tốt hơn, hiệu quả hơn. Và đặc biệt, sẽ khó khăn hơn trong việc xác định trách nhiệm dẫn tới các vụ việc thua lỗ, thất thoát tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
120. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế tới đây, phải đặc biệt quan tâm đến nội dung ban hành quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể cơ chế giám sát, đánh giá hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (và các cơ quan đại diện chủ sở hữu khác) theo các nguyên tắc và yêu cầu sau:
 - Về chủ thể giám sát, với chức năng, nhiệm vụ đã được quy định tại Luật số 69/2014/QH13 và pháp luật hiện hành, Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ tổ chức giám sát việc thực hiện các quyền và trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
 - Nội dung giám sát bao gồm giám sát tình hình thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ được giao trong quản lý vốn nhà nước; giám sát việc tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và các nội dung giám sát khác theo quy định của pháp luật.
 - Để đánh giá kết quả hoạt động của Ủy ban, Chính phủ cần giao cho Ủy ban các chỉ tiêu cần thực hiện hằng năm và trung hạn. Tiêu chí đánh giá bao gồm mức độ hoàn thành chỉ tiêu về hiệu quả tài chính, hiệu quả xã hội và

mục tiêu đầu tư vốn nhà nước; mức độ hoàn thành kế hoạch, lộ trình tái cơ cấu, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp thuộc diện quản lý; tính hợp pháp, hợp lý và cần trọng của các quyết định do Ủy ban đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

- Ủy ban có trách nhiệm công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời trên cổng thông tin điện tử, ấn phẩm và các phương tiện thông tin đại chúng khác về mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và kết quả thực hiện; các quyết định đã ban hành thuộc quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp trong kỳ báo cáo; kết quả thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp, đổi mới của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; số liệu tài chính tổng hợp về hiệu quả vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý, v.v.

Tập trung quyền sở hữu gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình

121. Nếu áp dụng cơ chế hiện hành về cơ quan đại diện chủ sở hữu thì sẽ không làm rõ được trách nhiệm của Ủy ban về hiệu quả quản lý vốn nhà nước. Mặc dù Luật số 69/2014/QH13 có hiệu lực từ giữa năm 2015 quy định rõ thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu, nhưng trong triển khai thực hiện vẫn còn tình trạng phân tán về trách nhiệm quản lý, giám sát. Không cơ quan nào có đủ thẩm quyền và khả năng theo dõi, đánh giá doanh nghiệp một cách đầy đủ, hiệu quả và toàn diện⁴⁰. Nội dung giám sát doanh nghiệp bị chia cắt thành nhiều nội dung giám sát khác nhau theo lĩnh vực tham gia phối hợp của các Bộ có liên quan. Trong khi đó, trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và các Bộ có liên quan là vấn đề chưa rõ ràng, đặc biệt là phân công trách nhiệm giải trình về nội dung giám sát thuộc lĩnh vực phụ trách của các Bộ tham gia.
122. Sự chòng chéo giữa hoạt động giám sát thuộc chức năng chủ sở hữu với hoạt động thanh tra, kiểm tra của chức năng quản lý nhà nước, cùng với việc phối hợp không chặt chẽ, chia sẻ thông tin chưa đầy đủ giữa các cơ quan liên quan vừa tạo gánh nặng cho doanh nghiệp, vừa giảm hiệu quả và hiệu lực giám sát của chủ sở hữu nhà nước.
123. Vì vậy, việc thiết kế các quy định về cơ chế hoạt động của Ủy ban tới đây phải đảm bảo nguyên tắc tập trung thẩm quyền và trách nhiệm trong thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Ủy ban có thể mời hoặc tham khảo ý kiến của các Bộ liên quan, nhưng phải chịu trách nhiệm toàn diện và cuối cùng về việc quản lý, giám sát doanh nghiệp và phần vốn nhà nước được giao quản lý, trước hết là bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và gia tăng giá trị vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Ban hành quy định để làm rõ trách nhiệm của Ủy ban trong việc phê duyệt các các trường hợp dự án, phương án kém hiệu quả, thua lỗ, gây thất thoát tài sản nhà nước.
124. Cụ thể, cần có quy định pháp luật xác định rõ Ủy ban phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

⁴⁰ Nghị định ban hành Điều lệ của các tập đoàn, tổng công ty quan trọng vẫn quy định chi tiết thẩm quyền của các bộ có liên quan (Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và xã hội) bên cạnh cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước là bộ quản lý ngành.

- Bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được giao quản lý.
- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và trước pháp luật khi để xảy ra lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp.
- Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành. Không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp.
- Công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Thực hiện chế độ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ định kỳ theo quy định của pháp luật hoặc đột xuất về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Lập và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền các báo cáo phục vụ công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Ủy ban.
- Công khai thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu; lập và công bố công khai báo cáo hằng năm về tổng hợp kết quả và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn nhà nước do Ủy ban làm đại diện chủ sở hữu.
- Giải trình, trả lời chất vấn cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đầu tư, quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Áp dụng cách thức và công cụ giám sát theo thông lệ tốt về quản trị DNNN

125. Việc thiết kế cơ chế hoạt động của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải khắc phục được những nhược điểm của mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu hiện nay về hiệu quả, hiệu lực và cách thức quản lý, giám sát doanh nghiệp.
126. Thực tế thời gian qua cho thấy, do hạn chế về nhân lực, nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về thông tin nên cách thức giám sát của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ yếu là xem xét báo cáo doanh nghiệp gửi (6 tháng, 12 tháng) mà không thực hiện được việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp thường xuyên, liên tục. Cách thức giám sát này mang nặng tính hành chính nhà nước, không phù hợp với yêu cầu với yêu cầu của hoạt động quản lý, đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.
127. Để thực hiện tốt quyền hạn và trách nhiệm được giao, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp cần tiến hành các hoạt động quản lý, giám sát thường xuyên, liên tục và áp dụng các công cụ giám sát sau đây:
128. *Thứ nhất*, ở khâu giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước, Ủy ban cần tích cực, chủ động trong việc tham gia xây dựng các chỉ tiêu, định mức doanh nghiệp phải thực hiện. Thực hiện nghiên cứu bài bản, kỹ

lượng về năng lực của doanh nghiệp, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành, lĩnh vực để thiết lập các mục tiêu ở mức hợp lý:

- Bên cạnh các chỉ tiêu giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, cần có chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả đặc thù của từng doanh nghiệp về năng suất lao động, doanh thu xuất khẩu, trình độ đổi mới công nghệ, v.v.
- Lượng hóa các chỉ tiêu bảo toàn và phát triển vốn và chỉ tiêu đánh giá về chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật.
- Các chỉ tiêu cần được đánh giá theo các trọng số khác nhau theo mức độ quan trọng đối với từng loại doanh nghiệp, phụ thuộc vào mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của doanh nghiệp đó, đặc biệt đối với doanh nghiệp có hoạt động công ích.

129. *Thứ hai*, Ủy ban cần theo dõi, kiểm tra, đánh giá doanh nghiệp một cách thường xuyên, liên tục qua hệ thống thông tin điện tử kết nối trực tuyến kết hợp với chế độ báo cáo văn bản định kỳ theo quy định; áp dụng hình thức báo cáo tài chính điện tử. Về nội dung giám sát, bên cạnh nội dung giám sát theo quy định của Luật số 69/2014/QH13, Ủy ban phải triển khai thường xuyên, liên tục việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình doanh nghiệp thực thi các quyết định của Ủy ban, đặc biệt là tình hình thực hiện phương án huy động vốn, dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đã được Ủy ban phê duyệt.
130. *Thứ ba*, đôn đốc, yêu cầu các doanh nghiệp nâng cao chất lượng công tác minh bạch hóa thông tin. Xử lý trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc công bố thông tin để nâng cao hiệu lực thực thi.
131. *Thứ tư*, Ủy ban cần tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động giám sát theo nguyên tắc: Khi phát hiện tình hình hoạt động của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, Ủy ban phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm; báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật.
132. Để thực hiện được yêu cầu này, cần đầu tư vận hành hệ thống thông tin cảnh báo rủi ro trực tuyến kết nối với hệ thống giám sát thông tin của Ủy ban; áp dụng các công cụ tốt của quốc tế vào hoạt động quản trị rủi ro như sử dụng các bộ chỉ số KRI, thang đánh giá rủi ro, bản đồ rủi ro, v.v.
133. Ủy ban chịu trách nhiệm cân trọng trong thẩm định, phê duyệt phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Phối hợp với cơ quan cấp bảo lãnh và các cơ quan nhà nước có liên quan để thẩm định, phê duyệt đề án vay vốn và tham gia vào tất cả các khâu của quá trình đàm phán thỏa thuận vay vốn nước ngoài có bảo lãnh Chính phủ.
134. Ủy ban có trách nhiệm đôn đốc, giám sát chặt chẽ doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với chủ nợ và bên có liên quan; theo dõi chặt chẽ tình hình tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính của doanh

nghiệp trong giới hạn cho phép và cân đối được nguồn trả nợ; có cảnh báo kịp thời về rủi ro tài chính và khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

135. Về pháp luật, cần có quy định rõ:

- Trường hợp phát sinh thiệt hại được xác định là thiếu cẩn trọng khi thẩm định, phê duyệt phương án huy động vốn, đàm phán thỏa thuận vay vốn hoặc không có biện pháp phòng ngừa, cảnh báo rủi ro, thì người đứng đầu Ủy ban (và các cơ quan đại diện chủ sở hữu khác) phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo tính chất, mức độ vi phạm theo quy định của pháp luật.
- Áp dụng các tiêu chuẩn về quản trị rủi ro cho các DNNN tương đồng với tiêu chuẩn về quản trị rủi ro, công bố thông tin của các công ty niêm yết.
- Việc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp hoặc người đại diện cần gắn trách nhiệm của HĐQT, hội đồng thành viên với việc quản trị tổng thể về rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- Yêu cầu DNNN công khai thông tin về quy chế quản trị rủi ro trên trang tin điện tử và hàng năm thực hiện báo cáo thường niên có nội dung về tình hình quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

IV. KIẾN NGHỊ

136. Nửa đầu năm 2018 đã trôi qua với không ít điểm sáng trong diễn biến kinh tế - xã hội. Đà tăng trưởng kinh tế được duy trì, gắn với chuyển biến về môi trường kinh doanh, niềm tin của doanh nghiệp trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài được củng cố. Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm không dựa vào mở rộng tiền tệ. Cán cân thương mại tiếp tục thặng dư. Tăng trưởng kinh tế chưa kéo theo áp lực lạm phát theo chu kỳ, do ít có tác động của mở rộng tiền tệ và tài khóa. So với những lần khủng hoảng trước, Việt Nam hiện đã có thêm kinh nghiệm và bình tĩnh hơn để ứng phó với tác động bất lợi từ những diễn biến kinh tế thế giới.
137. Tuy nhiên, không ít băn khoăn vẫn hiện hữu. *Thứ nhất*, mức độ chuyển biến về chất lượng tăng trưởng còn chưa thực sự rõ nét. Hi vọng gia tăng khai khoáng để thúc đẩy tăng trưởng ít nhiều được nhen nhóm, đặc biệt trong bối cảnh giá dầu thế giới được dự báo sẽ tăng. *Thứ hai*, áp lực lạm phát còn hiện hữu, do kỳ vọng về tác động của những yếu tố như tăng phí bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, khả năng tăng lương tối thiểu vùng 2019, và khả năng tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý (nếu lạm phát đến cuối năm còn cách biệt so với mục tiêu đề ra). Ứng phó với tác động của rủi ro suy giảm kinh tế do tác động từ bên ngoài, do đó, cũng vướng phải áp lực lạm phát trong nước – tương tự như giai đoạn 2008-2009 dù ở mức độ và phạm vi nhỏ hơn nhiều. *Thứ ba*, khả năng duy trì đà cải cách kinh tế vi mô nói chung và cải cách môi trường kinh doanh nói riêng là một dấu hỏi lớn. Truyền tải quyết tâm cải cách từ lãnh đạo không ít Bộ, ngành đến đội ngũ cán bộ thừa hành còn khá chậm. Một số Bộ ngành dường như muốn tập trung vào các kịch bản điều hành tăng trưởng ngành ở tầm vĩ mô, song bỏ quên/không nhận thức được rằng cắt giảm các điều kiện kinh doanh cũng là một bộ phận trong các kịch bản ấy.
138. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc sẽ là một thử thách lớn đối với năng lực điều hành và cải cách kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Được coi là cuộc chiến thương mại lớn nhất lớn lịch sử, song những diễn biến mới đây cho thấy Mỹ và Trung Quốc mới chỉ đang dần nhập cuộc. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại của Mỹ với Trung Quốc và các thị trường lớn, tăng trưởng GDP toàn cầu được dự báo có thể giảm 0,4 điểm phần trăm, kéo theo không ít hệ lụy về thương mại, đầu tư, tỷ giá, lãi suất, việc làm, v.v. ở các nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế có độ mở cao.⁴¹ Cân nhắc các lựa chọn và kịch bản chính sách là cần thiết, song công tác điều hành hiện cần tránh vội vã để hạn chế tác động bất lợi đối với tâm lý nhà đầu tư. Điều hành linh hoạt hướng tới ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô là cần thiết, nhưng phải dựa trên kết hợp nhiều công cụ chính sách, thay vì điều chỉnh mạnh một công cụ nhất định. Chính ở đây, tư duy “trọng thương” có thể không phù hợp trong ngắn hạn. Đồng thời, Việt Nam vẫn cần duy trì ủng hộ đối với các cơ chế hợp tác thương mại đa phương hoặc nhiều bên, bởi ngã về thương mại song phương với riêng một đối tác lớn cụ thể nào đó khó có thể có lợi cho bất kỳ nền kinh tế nhỏ nào, kể cả trong ngắn hạn.

⁴¹ Theo Oxford Economics.

139. Việt Nam đang đẩy nhanh tiếp cận CMCN 4.0. Tranh luận về cơ hội và lợi thế của Việt Nam gia tăng, song chưa khóa lấp hoàn toàn những lo ngại về khả năng thất bại của nền kinh tế - đặc biệt là từ kinh nghiệm thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian trước đây. Tình thế ấy càng buộc Việt Nam phải có tiếp cận nhanh, chủ động, thậm chí phải chuẩn bị tâm thế sẵn sàng chấp nhận nhiều thất bại chỉ để có một cơ hội vượt lên. CMCN 4.0 có diễn biến và phạm vi ảnh hưởng chưa từng có tiền lệ, nên cũng không có chỗ cho cách tiếp cận mang nặng tính “dè dặt”. Tuy nhiên, khác biệt trong quan điểm của Mỹ và Trung Quốc đối với chính sách chuyển giao công nghệ của Trung Quốc đòi hỏi Việt Nam phải có cách nhìn nhận thấu đáo, linh hoạt hơn trong thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nhà đầu tư nước ngoài.
140. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro trong môi trường kinh tế quốc tế đầy biến động. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

141. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân; cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; cải cách bảo hiểm xã hội.
142. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v.
143. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành các đạo luật mới liên quan đến thị trường và các ngành, bao gồm Luật Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, Luật Chăn nuôi, Luật Trồng trọt, v.v.
144. Tiếp tục ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với các Nghị quyết 19.
- Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.
145. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm tiếp tục ủng hộ và vực dậy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy nhanh vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Nghiêm túc tổng kết, đánh giá

công tác vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam, từ đó nghiêm túc nhìn nhận những vấn đề mà chúng ta cần và có thể cải thiện.

146. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
- Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. Củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
- Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.
- Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.

147. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

148. Tạo dựng vị thế, kích lệ các doanh nghiệp trong nước nhằm phát huy tâm thế chủ động, luôn sáng tạo và đổi mới, ví dụ như: tìm hiểu về cơ hội từ các FTA; khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ và tham gia chuỗi giá trị; khả năng tìm hiểu và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, v.v.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

149. Tập trung đánh giá các diễn biến theo chu kỳ của tăng trưởng kinh tế và rủi ro tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài trong 6 tháng cuối năm. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực.

- Tiếp tục theo dõi sát diễn biến căng thẳng thương mại Trung – Mỹ và động thái của các đối tác thương mại và đầu tư chính; nghiên cứu, đánh giá tác động và khả năng ứng phó theo các kịch bản đủ chi tiết (trong 6 tháng cuối năm và năm 2019, đặc biệt về các khả năng Mỹ và Trung Quốc đạt được thỏa thuận trong đàm phán thương mại hay không; căng thẳng thương mại sẽ tiếp diễn trong năm 2019 hay chỉ trước bầu cử giữa kỳ ở Mỹ; dòng vốn đầu tư ra khỏi Trung Quốc có một phần đến Việt Nam hay không, v.v.);

150. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, trong đó đẩy mạnh phát triển về chất lượng nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

** Về chính sách tiền tệ:*

151. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen

152. Quan tâm đến vấn đề tài chính số (gồm cả ngân hàng số và chứng khoán số) để có biện pháp ứng xử, quản lý phù hợp, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để quản lý trong bối cảnh tiền ảo, tiền điện tử, tiền kỹ thuật số ngày càng thu hút sự quan tâm và tác động khó lường.

153. Tránh yêu cầu giảm lãi suất cho vay một cách hành chính, nhằm tạo thêm sự linh hoạt khi ứng phó với các diễn biến bất lợi trên thị trường tài chính thế giới.

154. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc tái cơ cấu các NHTM và cải thiện chất lượng nợ xấu. Rà soát hành vi cạnh tranh của các NHTM, đặc biệt là các NHTM yếu kém nhằm tránh méo mó đối với diễn biến lãi suất.

155. Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và định hướng chính sách hỗ trợ ổn định lạm phát, thị trường tài chính, duy trì thanh khoản hợp lý, kiểm soát tín dụng vào bất động sản.

156. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Truyền thông về các đánh giá, kiến nghị liên quan đến chính sách tỷ giá cần được thực hiện rõ ràng, trung tính hơn. Tránh đề ra các mục tiêu “cứng” đối với công tác điều hành tỷ giá.

- Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

157. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối (nhất là quanh thời điểm FED cân nhắc điều chỉnh lãi suất và những diễn biến leo thang trong căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc).

** Về chính sách tài khóa:*

158. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2018. Linh hoạt trong phát hành TPCP, không cố gắng thực hiện kế hoạch phát hành TPCP năm 2018 bằng mọi giá.

159. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí đối với xăng dầu để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đánh giá bài bản tác động của việc sửa đổi các Luật thuế, kèm với giải trình về định hướng tái cơ cấu chi NSNN. Đẩy mạnh giảm bội chi ngân sách dựa nhiều hơn nữa vào tăng thu ngân sách qua chống thất thu thuế.

160. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.
161. Đảm bảo thực thi nghiêm kỷ luật tài khóa và quản lý đầu tư công. Nâng cao hiệu quả thâm định và điều phối dự án đầu tư công- cả về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội - là một yêu cầu cần thiết đến năm 2020. Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội trong giám sát và quản lý dự án đầu tư công.
162. Xây dựng và ban hành sớm các tiêu chí khả thi, chi tiết và dễ đo lường nhằm đánh giá hiệu quả dự án đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn TPCP.
163. Tiếp tục giảm cơ cấu phát hành TPCP ở một số kỳ hạn tương đối ngắn (đặc biệt là kỳ hạn dưới 5 năm).

** Về chính sách thương mại*

164. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ về pháp luật liên quan cho doanh nghiệp.
165. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.
166. Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu (đặc biệt các thị trường tiềm năng như Nga, Trung Đông, Trung Quốc, v.v.) thông qua thúc đẩy kết nối doanh nghiệp, cung cấp và chia sẻ thông tin, tư vấn chính sách và pháp luật, v.v. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, cải thiện hạ tầng cho dịch vụ logistics, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.
167. Chủ động hơn trong quan hệ với các đối tác (đặc biệt là Mỹ). Yêu cầu các bộ phận ngoại giao, thương vụ chủ động, tự quyết định nhanh hơn các vấn đề trong quan hệ thương mại với các đối tác, nhằm kịp thời thông tin và ứng phó với các biện pháp bảo hộ của đối tác. Đẩy nhanh báo cáo đề xuất Quốc hội phê chuẩn, chuẩn bị cho CPTPP và EVFTA.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

168. Điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá cần được thực hiện một cách minh bạch, dựa trên cơ sở khoa học, thận trọng và linh hoạt. Cải thiện cạnh tranh, công khai hóa và giám sát cơ cấu chi phí trên các thị trường này. Tránh tư duy dòn việc điều chỉnh giá vào cuối năm.
169. Cân nhắc, ra quyết định không tăng lương tối thiểu vùng năm 2019.

** Về chính sách đầu tư*

170. Tăng cường kỷ luật đầu tư công, hạn chế tuyệt đối các đề xuất có tính chất “vượt quy trình” để đẩy nhanh giải ngân đầu tư công. Khắc phục các rào cản để đẩy nhanh bố trí và giải ngân vốn đầu tư công, tránh dòn giải ngân vào cuối

năm có thể dẫn tới tình trạng bị động trong thực hiện các mục tiêu phát triển và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.

171. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.
172. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
173. Khẩn trương tổng kết thực tiễn 30 năm thu hút FDI, tổ chức các hoạt động nghiên cứu, tham vấn chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp để điều chỉnh chiến lược FDI cho phù hợp với tình hình mới.
174. Nghiên cứu chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

175. Tiếp tục củng cố công tác phối hợp kinh tế vĩ mô, đặc biệt theo hướng xây dựng các kịch bản ứng phó với sự đảo chiều của dòng vốn, suy giảm tăng trưởng kinh tế ở các đối tác và khả năng gia tăng trả đũa thương mại trên bình diện thế giới.
176. Tiếp tục tăng cường chất lượng và tính giải trình của số liệu là rất cần thiết, đặc biệt là tính thống nhất giữa số liệu tăng trưởng, sản xuất, đầu tư và xuất nhập khẩu. Cần thể chế hóa việc xây dựng các chỉ số về chu kỳ kinh tế, chất lượng tăng trưởng, kỳ vọng lạm phát, niềm tin kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng.
177. Chuẩn bị, xây dựng đề cương Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 để báo cáo các cấp, tham vấn các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp.
178. Tổng kết, rút kinh nghiệm về bán phần vốn Nhà nước ở các doanh nghiệp lớn, DNNN lớn lên sàn, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và các nội dung liên quan (xử lý thuế, truyền thông, đánh giá cạnh tranh, v.v.) để có các điều chỉnh chính sách cần thiết./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo trình bày tại Hội nghị Tổng kết 02 năm triển khai thực hiện thí điểm ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách (VTHK) theo hợp đồng (Quyết định số 24/QĐ-BGTVT của Bộ GTVT).
2. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2018), *Bản tin Thị trường lao động Quý 4 năm 2017*, Truy cập tại: <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ThiTruongLaoDong.aspx>
3. Cafebiz.vn (2017), *Số lượng xe Uber và Grab chạm mức 50.000 chiếc, gần gấp đôi taxi tại Hà Nội và TP.HCM*. Truy cập tại: <http://cafebiz.vn/so-luong-xe-uber-va-grab-cham-muc-50000-chiec-gan-gap-doi-taxi-tai-ha-noi-va-tphcm-20171013112242118.chn>
4. Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) (2018), *Báo cáo thị trường dầu mỏ [Oil market report]*. 15/3/2018. Tiếng Anh.
5. Cơ quan thống kê châu Âu. Truy cập tại: <http://ec.europa.eu/eurostat/publications/news-releases>
6. Công văn số 1850/TTg-KTN ngày 19/10/2015, Thủ tướng Chính phủ và Đề án thí điểm theo Quyết định 24/QĐ- GTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
7. Cục Đầu tư nước ngoài (2013), *Kỷ yếu 25 năm Đầu tư nước ngoài*.
8. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Truy cập tại: <https://www.federalreserve.gov>
9. Cục Phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ. Thông cáo về GDP. Truy cập tại: <https://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/gdpnewsrelease.htm>. Tiếng Anh.
10. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2017), *Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu 2017 [The Global Gender Gap Report 2017]*. Tiếng Anh.
11. Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) (2018), *Cải cách thuế tại Mỹ: Hàm ý đối với đầu tư quốc tế [Tax reforms in the United States: Implications for International Investment]*. UNCTAD Investment Trend Monitor, Special Edition. 05/2/2018. Tiếng Anh.
12. Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), *Báo cáo Đầu tư toàn cầu năm 2018 [World Investment Report 2018]*. Tháng 6/2018. Tiếng Anh.
13. Judith Wallenstein and Urvesh Shelat (2017), *Tương lai cho nền kinh tế chia sẻ [Future for sharing economy]*, The Boston Consulting Group (BCG). Tiếng Anh.
14. Judith Wallenstein và Urvesh Shelat (2017), *Học cách sống chấp nhận (và sống chung với) kinh tế chia sẻ [Learning to love (or live with) the sharing economy]*, The Boston Consulting Group (BCG). Tiếng Anh.
15. Judith Wallenstein và Urvesh Shelat (2017), *Tiếp cận nền kinh tế chia sẻ [Accessing the sharing economy]*, The Boston Consulting Group (BCG). Tiếng Anh.
16. Mạng lưới Hành động vì lao động di cư Việt Nam. Báo cáo “Phụ nữ, việc làm và tiền lương: Tổng quan về lao động nữ tại Việt Nam”.

17. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng [Monthly Commodity Prices]*. Tháng 6/2018.
18. Nguyễn Duy Đạt và Mai Thanh Huyền (2018), *Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 13 tháng 5/2018
19. Nguyễn Phương Ly (2018), *Để nâng cao chất lượng và hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 11 tháng 4/2018
20. Như Bình (2017), *Dịch vụ 'chia sẻ phòng' Airbnb lấy khách của khách sạn*. Trực tuyến. Truy cập tại: <https://tuoitre.vn/dich-vu-chia-se-phong-airbnb-lay-khach-cua-khach-san-1358899.htm>.
21. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Triển vọng việc làm xã hội thế giới: Xu thế cho phụ nữ 2018 [World Employment Social Outlook: Trend for Women 2018]*, Văn phòng Lao động Quốc tế, Geneva 2018. Tiếng Anh.
22. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), *Báo cáo thường niên 2018 [WTO Annual Report 2018]*. Tháng 5/2018. Tiếng Anh.
23. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
24. Tổng cục Thống kê (2017), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016*, Nhà xuất bản Thống kê.
25. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại (www.gso.gov.vn)
26. Trần Thị Minh Thi (2017), *Bình đẳng giới trong chính trị từ chiều cạnh thể chế, văn hóa và hội nhập quốc tế*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
27. Trần Tuấn Anh (2018), *Hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam: Những điểm nổi bật trong năm 2017 và định hướng cho năm 2018*, *Tạp chí tài chính*. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/kinh-te/2018/49761/Hoat-dong-xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-Nhung-diem-noi-bat.aspx> [Truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2018]
28. Trung tâm WTO, CPTPP cơ hội và thách thức. Trực tuyến. Truy cập tại: <http://www.trungtamwto.vn/tpp/cptpp-co-hoi-thach-thuc> [Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2018]
29. Trương Đình Tuyển, Võ Trí Thành, Bùi Trường Giang, Phan Văn Chinh, Lê Triệu Dũng, Phạm Sỹ An (2011), *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các cơ chế hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*. Báo cáo cho Dự án MUTRAP.
30. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
31. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II-2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
33. Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương (2015), *Một số ý kiến về công tác điều hành tỷ giá*. Tháng 8.

PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	2015				2016				2017				2018	
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II
Tốc độ tăng GDP															
Toàn nền kinh tế	%	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,8
Thương mại															
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,0	8,9
-Khu vực FDI	%	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4	15,4	25,6	14,6	25,0	23,7	26,8	27,1	6,3
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	12,7	5,4
- Khu vực FDI	%	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0	6,7	18,9	24,0	32,2	30,2	8,8	13,6	2,2
Xuất khẩu /GDP	%	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	100,0	79,9	121,3	106,4
Tiền tệ															
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	3,8
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,6	4,2
Tỷ giá VND/USD liên NH/trung tâm (trung bình)	Đồng	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555
Đầu tư															
Đầu tư/GDP	%	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,2	33,2	35,5	32,2	32,2	33,6
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5
Chỉ số khác															
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	0,9	1,0	0,0	0,6	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7
Thâm hụt NSNN/GDP	%	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.